VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

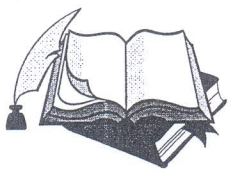

ĐỀ THI KIỂM SÁT VIÊN GIỎI PHẦN PHÁP LUẬT DÂN SỰ, HÀNH CHÍNH VÀ KIỂM SÁT VỤ VIỆC DÂN SỰ, VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

HÀ NỘI, NĂM 2012

ĐỀ THI KIỂM SÁT VIÊN GIỎI
PHẦN PHÁP LUẬT DÂN SỰ, HÀNH CHÍNH VÀ KIỂM SÁT VỤ VIỆC DÂN SỰ, VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

PHẦN I - CÂU HỎI BÁN TRẮC NGHIỆM

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

Câu 1. Mọi trường hợp đương sự là người dưới 18 tuổi tham gia tố tụng dân sự đều phải có người đại diện tham gia tố tụng.

Câu 2. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, để làm rõ các vấn đề của vụ việc dân sự Thẩm phán phải ra quyết định trưng cầu giám định.

Câu 3. Đương sự có thể tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho đương sự khác trong cùng vụ án dân sự.

Câu 4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không có quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm.

Câu 5. Mọi trường hợp, người yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Toà án ấn định tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ. phải thực hiện.

Câu 6. Toà án có thể ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự về một phần của vụ án.

Câu 7. Trong thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, Toà án phải tiến hành hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Câu 8. Tại phiên toà sơ thẩm mà nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết vụ án.

Câu 9. Trong mọi trường hợp, tại phiên tòa sơ thẩm, khi các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận đó là tự nguyện thì Hội đồng xét xử sẽ công nhận sự thỏa thuận đó bằng một quyết định.

Câu 10. Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết lại vụ án dân sự đó.

Câu 11. Tại phiên tòa phúc thẩm, khi nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Câu 12. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút đơn khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nếu bị đơn không đồng ý.

PHẦN 2- CÂU HỎI VỀ PHÁP LUẬT DÂN SỰ, TỐ TỤNG DÂN SỰ VÀ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ

Câu 13. Tháng 10/2010, Công ty xuất nhập khẩu thương mại Thanh Thanh có trụ sở tại quận P - thành phố C ký kết hợp đồng với Công ty cung ứng vật tư Mỹ nghệ Hoàng Cầu có trụ sở tại quận Đ- thành phố H. Theo đó Công ty cung ứng vật tư Mỹ nghệ Hoàng Cầu cung cấp 200 sản phẩm bàn và ghế làm bằng vật liệu mây + tre cho Công ty xuất nhập khẩu thương mại Thanh Thanh với giá 4,5 triệu/ 01 bộ sản phẩm (có thông số kỹ thuật kèm theo hợp đồng) thời gian giao hàng là 03 tháng tính từ ngày ký hợp đồng và trong hợp đồng mua bán hàng hóa hai bên có thỏa thuận nếu xảy ra tranh chấp các bên có quyền khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố C để giải quyết.

Sau khi ký kết hợp đồng ngày 25/10/2010 Công ty xuất nhập khẩu thương mại Thanh Thanh đã trả trước cho Công ty cung ứng vật tư Mỹ nghệ Hoàng Cầu số tiền 600 triệu đồng.

Đến ngày 09/01/2011 Công ty cung ứng vật tư Mỹ nghệ Hoàng Cầu đã chuyển 200 sản phẩm bàn và ghế cho Công ty xuất nhập khẩu thương mại Thanh Thanh theo đúng hợp đồng đã ký kết. Công ty xuất nhập khẩu thương mại Thanh Thanh đã kiểm tra và phát hiện ra số hàng trên không đúng chủng loại đã thỏa thuận và yêu cầu Công ty cung ứng vật tư Mỹ nghệ Hoàng Cầu trả đúng sản phẩm như đã ký kết trong hợp đồng. Công ty cung ứng vật tư Mỹ nghệ Hoàng Cầu cho rằng mình đã thực hiện đúng sản phẩm.

Do các bên không giải quyết được tranh chấp Công ty xuất nhập khẩu thương mại Thanh Thanh đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án kinh tế TAND thành phố C.

Anh (chị) xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc trên?

Câu 14. Năm 2010 anh Nguyễn Văn A có địa chỉ ở xã M, huyện T, thành phố H có gặp anh Phan Đăng B nhà ở phường K, quận TX, thành phố H và nói rằng anh có mảnh ruộng (nhưng chưa xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) sát nhà đang muốn bán. Anh B thấy vậy nói muốn mua mảnh đất của anh A vì anh B cũng đang có nhu cầu mua đất để làm nhà cho con trai ở riêng. Sau khi bàn bạc, hai bên đã thống nhất làm hợp đồng với nội dung anh A bán cho anh B mảnh đất ruộng có diện tích là 80 m^2 ở xã M, huyện T, thành phố H với giá 1,2 tỉ đồng.

Đến tháng 6/2011 anh B tiến hành xây dựng nhà để ở thì bị Ban thanh tra xây dựng của huyện T ra Quyết định đình chỉ xây dựng với lý do anh B đã xây dựng trên đất lấn chiếm.

Do không xây dựng được nhà để ở anh B đã yêu cầu anh A trả lại số tiền 1,2 tỉ đồng. Anh A cho rằng, ngay từ đầu đã thống nhất và anh B cũng biết là đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mới có giá bán rẻ như vậy do dó anh A không có trách nhiệm và không trả lại số tiền trên.

Tháng 10/2011 anh Phan Đăng B đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn A phải trả cho anh số tiền 1,2 tỉ đồng (trước khi khởi kiện hai anh Phan Đăng B và Nguyễn Văn A đã được UBND xã M mời đến trụ sở UBND hòa giải).

Sau khi xem xét đơn khởi kiện của anh B, Tòa án nhân dân huyện T căn cứ điều 136 Luật Đất đai năm 2003 đã trả lại đơn khởi kiện với lý do mảnh đất đang tranh chấp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND.

Theo anh (chị) việc TAND huyện T trả lại đơn khởi kiện của anh Phan Đăng B là đúng hay sai? Tại sao ?

Câu 15. Tháng 3/2010 TAND huyện C nhận được đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim Lệ trú tại huyện C, tỉnh K đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty thương nghiệp huyện C, tỉnh K trả cho bà số tiền 50 ngàn USD (đô la Mỹ) kèm theo đơn bà Nguyễn Thị Kim Lệ có cung cấp cho Tòa án Hợp đồng vay ngoại tệ giữa bà với Công ty Thương nghiệp huyện C do ông Huỳnh Văn Đ làm đại diện ký. Theo đơn trình bày thì bà Nguyễn Thị Kim Lệ là Phó phòng kinh doanh của Công ty thương nghiệp huyện C, vào tháng 8/2006

Công ty có nhập khẩu 1 lô hàng từ phía Hàn Quốc và phải thanh toán bằng ngoại tệ cho phía Hàn Quốc nhưng Công ty đang gặp khó khăn và chưa vay được tiền do vậy ông Huỳnh Văn Đ có hỏi và đề nghị bà Lệ cho Công ty vay số tiền 50 ngàn USD. Bà Lệ đã đồng ý cho Công ty vay và ký hợp đồng ngày 01/9/2006 với thời hạn vay là 01 năm.

Hết một năm đến tháng 10/2007 bà Lệ có gặp ông Huỳnh Văn Đ và đề nghị ông trả số tiền 50 ngàn USD như đã thỏa thuận, nhưng ông Huỳnh Văn Đ nói rằng hiện nay Công ty chưa có tiền, sau ít lâu nữa sẽ trả cho bà. Nhưng sau đó nhiều lần bà có gặp ông Huỳnh Văn Đ đề nghị trả nhưng đều nhận được lời hứa sẽ trả sau.

TAND huyện C đã tiến hành giải quyết và căn cứ vào các tài liệu mà các bên cung cấp TAND huyện C đã Quyết định đình chỉ vụ án với lý do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Theo anh (chị) Tòa án nhân dân huyện C giải quyết có đúng không? Tại sao?

Câu 16. Ngày 25/3/2011 Anh Nguyễn Văn K khởi kiện xin ly hôn với chị Phạm Thị H và đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng tại Tòa án nhân dân quận V, thành phố Đ. Ngày 02/6/2011 Tòa án nhân dân quận V đã mở phiên tòa sơ thẩm xét xử đồng ý yêu cầu xin ly hôn của anh K và chị H, về tài sản chị H được sở hữu ngôi nhà 3 tầng nằm trên diện tích đất 120 m^2 nhưng phải trích trả cho anh K số tiền 2,5 tỉ đồng.

Ngày 10/6/2011 anh K đến trụ sở Tòa án nhân dân quận V xin rút đơn khởi kiện xin ly hôn.

Anh (chị) hãy nêu đường lối giải quyết đối với tình huống trên.

Câu 17. Cụ Trần Thị T chết ngày 16/3/2010. Cụ T không có chồng con. Tài sản cụ T để lại là quyền sử dụng 120 m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T. Ngày 28/9/2011, cụ Trần Thị G (chị gái cụ T và là người thừa kế duy nhất ở hàng thừa kế thứ hai) có văn bản từ chối nhận thừa kế và tự nguyện cho ông Trần Văn H toàn bộ tài sản do cụ T để lại (ông Trần Văn H là cháu gọi cụ T và cụ G là cô ruột) có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, thành phố H. Thủ tục chuyển thừa kế chưa xong thì ngày 15/10/2011, cụ G chết. Cho rằng, cụ G đã có văn bản từ chối hưởng di sản do cụ T để lại nên di sản của cụ T phải được chia theo pháp luật

cho hàng thừa kế thứ ba trong đó có mình nên ông Trần Văn D (cũng là cháu gọi cụ T và cụ G là cô ruột) đã khởi kiện Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H yêu cầu chia thừa kế của cụ Trần Thị T theo pháp luật.

Ngày 19/6/2012, Tòa án nhân dân huyện T đã xét xử sơ thẩm và đã chấp thuận yêu cầu của anh Trần Văn D và tiến hành chia thừa kế cho anh và những người thuộc hàng thừa kế thứ ba của cụ T trong đó có anh D.

Theo anh (chị) việc Tòa án nhân dân huyện T giải quyết như vậy có đúng không? Tại sao?

Câu 18. Ông Nguyễn Văn Huynh cùng vợ là bà Lê Thị Mơ bị tai nạn mất ngày 16/01/2001, tài sản ông bà để lại gồm căn nhà 2 tầng được xây dựng trên diện tích đất là 360 m^2, ngôi nhà và đất hiện do con trai út của ông bà là anh Nguyễn Văn Hùng quản lý, sử dụng. Ngày 05/1/2012, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B nhận được đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Văn Thanh và chị Nguyễn Thị Lý con trai trưởng và con gái của ông Nguyễn Văn Huynh và bà Lê Thị Mơ. Nộp kèm theo đơn khởi kiện là biên bản hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh B, trong đó có ý kiến của anh Nguyễn Văn Hùng. Theo đó, anh Hùng không đồng ý chia tài sản vì anh cho rằng khi còn sống, bố mẹ anh đã cho anh quyền sử dụng thửa đất có diện tích là 360 m^2 và các tài sản khác có trên thửa đất đó nên anh có quyền sử dụng. Ngày 12/01/2012, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B đã thụ lý vụ án trên để chia tài sản chung.

Theo anh (chị) việc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B thụ lý vụ án trên có đúng không? Tại sao?

Câu 19. Ngày 16/6/2011, ông Trần Văn H cho bà Nguyễn Thị K vay 500.000.000 VND với lãi suất là 3%/tháng trong thời hạn 03 tháng. Các bên đã lập văn bản ghi nhận rõ thỏa thuận trên. Hàng tháng, bà K vẫn thanh toán tiền lãi đúng hạn cho ông H. Đến hạn trả nợ, không thấy bà K đến trả nợ, ông H đã tìm gặp bà K yêu cầu trả nợ gốc nhiều lần nhưng bà K vẫn chưa trả. Ngày 16/12/2011, ông H khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền yêu cầu bà K trả nợ gốc và tiền lãi 3 tháng quá hạn là: 500.000.000 + 45.000.000 = 545.000.000 VND. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, ông H và bà K đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó bà K đồng ý trả cho ông H nợ gốc và tiền lãi 3 tháng quá hạn là: 500.000.000 + 45.000.000 = 545.000.000 VND. Căn cứ thỏa thuận của các đương sự, Hội đồng xét xử đã

ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của ông H và bà K. Giả sử trong khoảng thời gian vay và thời gian quá hạn thanh toán lãi suất cơ bản đối với hình thức vay ngắn hạn do Ngân hàng nhà nước quy định là 1%/tháng; tại thời điểm xét xử sơ thẩm lãi suất cơ bản đối với hình thức vay ngắn hạn do Ngân hàng nhà nước quy định là 1,2%/tháng

1. Theo anh (chị) quyết định công nhận thỏa thuận của ông H và bà K của Hội đồng xét xử có đúng không? Tại sao?

2. Với tư cách là Kiểm sát viên, anh (chị) sẽ làm gì khi nhận được quyết định công nhận thỏa thuận của đương sự của Hội đồng xét xử trong trường hợp này?

Câu 20. Ngày 21/10/2011, anh Trần Thanh H có hộ khẩu thường trú tại xã M, huyện T, thành phố H. Để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng ngôi nhà gắn với quyền sử dụng đất tại số 28, đường LH, phường LH, quận Đ, thành phố H, anh Trần Thanh H và anh Nguyễn Hữu D đã cùng nhau ký kết hợp đồng đặt cọc số 01/2011/HĐĐC ngày 21/10/2011, theo đó, anh Nguyễn Hữu D (bên mua) có nghĩa vụ chuyển giao cho anh Trần Thanh H (bên bán) chiếc xe ô tô thể thao mà anh D đang đi. Đồng thời hai bên cũng thỏa thuận khi hợp đồng chuyển nhượng nhà đất được ký kết các bên sẽ sử dụng tài sản đặt cọc để đối trừ nghĩa vụ thanh toán. Sau đó, hai bên đã ra phòng công chứng ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhà đất, trong hợp đồng có quy định rõ, bên mua có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền chuyển nhượng nhà đất cho bên bán tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký sang tên nhà đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu bên mua không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, không đúng hạn thì bên bán có quyền hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng. Đến hạn thanh toán nhưng anh D đã không thanh toán cho anh H, anh H đã nhiều lần liên lạc với anh D yêu cầu anh D thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng nhà đất nhưng anh D vẫn không thanh toán. Ngày 20/01/2012, anh H đã thông báo với anh D về việc hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng nhà đất và phạt cọc anh D là chiếc xe ô tô mà anh đã chuyển giao cho anh H để đặt cọc đồng thời tiến hành khởi kiện ra Tòa án nhan dân có thẩm quyền.

Hỏi: Theo anh (chị) việc hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng nhà đất và phạt cọc của anh H đối với anh D có cơ sở không? Tại sao?

Câu 21. Khi phiên tòa bắt đầu, người tham gia tố tụng có mặt đầy đủ cùng với sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát. Kết thúc phần thủ tục phiên toà, bị đơn có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử cho hoãn phiên toà để bị đơn mời luật sư tham gia bảo vệ quyền lợi ích chính đáng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Sau khi thảo luận Hội đồng xét xử hỏi ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về đề nghị của bị đơn.

Hỏi: Với tư cách là đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, anh/chị hãy đưa ra ý kiến của mình về việc hoãn phiên tòa? Vì sao?

Câu 22. Ngày 12/01/2012 do bận công tác, Thẩm phán Hoàng Quốc A có giao nhiệm vụ cho thư ký Lê Anh T và thư ký Trần Thị X chủ trì phiên hòa giải. Trước khi hòa giải thư ký T đã giải thích cho các bên rõ về quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kết thúc phiên hòa giải các bên đã thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, thư ký lập biên bản hòa giải thành. Sau 07 ngày Thẩm phán Hoàng Quốc A đã ra quyết định "công nhận sự thỏa thuận thành của đương sự". Sau khi nhận được quyết định công nhận sự thỏa thuận thành của đương sự 30 ngày, bị đơn thấy việc thỏa thuận trên gây cho mình nhiều thiệt hại vì vậy đã làm đơn kháng cáo quyết định công nhận sự thỏa thuận này, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Hỏi: Là Kiểm sát viên anh (chị) hãy cho biết bị đơn kháng cáo quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự đúng hay sai? Tại sao?

Câu 23. Ngày 24/2/2012 Trần Thanh V đến Tòa án nhân dân quận A để nộp đơn khởi kiện đòi Lê Văn X số tiền cho vay là 200 triệu đồng nhưng không có giấy tờ nhận nợ. Đi cùng V là anh Nguyễn Đức H 30 tuổi khỏe mạnh, minh mẫn. Anh H đã trình bày rõ với cán bộ Tòa án là anh ta có chứng kiến anh V cho anh X vay với số tiền, thời gian, địa điểm (việc trình bày được thể hiện bằng văn bản) … phù hợp với nội dung trình bày trong đơn khởi kiện của anh V và cam kết chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình. Cán bộ tòa án không đồng ý tiếp nhận đơn bởi cho rằng: anh V không có tài liệu chứng cứ nộp kèm đơn khởi kiện theo quy định, còn anh H tuy có biết về sự việc nhưng không phải do Tòa án triệu tập nên không coi là nhân chứng.

Hỏi: Là Kiểm sát viên anh (chị) cho biết việc cán bộ tòa án không tiếp nhận đơn khởi kiện của anh Trần Thanh V có đúng không? Tại sao?

Câu 24. Ngày 16/8/2009 ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị L chuyển nhượng quyền sử dụng 288 m^2 đất thổ cư tại thôn NT, xã MT, huyện L, tỉnh B (nguồn gốc đất do ông D được thừa kế của bố mẹ ông) cho anh Lê Văn T – con riêng bà Nguyễn Thị L. Ngày 18/10/2011, ông D và bà L ly hôn, ông D được con riêng là anh Trần Văn H đón về chăm sóc và nhận thấy ông D có nhiều biểu hiện của người bị bệnh tâm thần nên ngày 25/10/2011, anh Trần Văn H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B tuyên bố ông Trần Văn D mất năng lực hành vi dân sự. Theo yêu cầu của anh H Tòa án nhân dân huyện L đã trưng cầu giám định pháp y tâm thần với ông D và trên cơ sở đó, ngày 26/12/2011, Tòa án nhân dân huyện L đã ra quyết định tuyên bố *"ông Trần Văn D được coi là người mất hoàn toàn năng lực trách nhiệm, năng lực hành vi dân sự từ thời điểm trước ngày 16/8/2009"*. Sau khi có quyết định tuyên bố ông D mất năng lực hành vi dân sự, anh Trần Văn H đã đề nghị Tòa án nhân dân huyện L tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 288 m^2 đất thổ cư tại thôn NT, xã MT, huyện L, tỉnh B giữa ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L với anh Lê Văn T là vô hiệu.

Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B đã căn cứ khoản 1 Điều 136 BLDS từ chối thụ lý đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 288 m^2 đất thổ cư tại thôn NT, xã MT, huyện L, tỉnh B giữa ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L với anh Lê Văn T là vô hiệu với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Hỏi: Là Kiểm sát viên, theo anh (chị) Tòa án nhân dân huyện L không thụ lý đơn khởi kiện của anh Trần Văn H yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 288 m^2 đất thổ cư tại thôn NT, xã MT, huyện L, tỉnh B giữa ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L với anh Lê Văn T là vô hiệu có đúng không? Tại sao?

Câu 25. A và B kết hôn hợp pháp và tạo lập được một khối tài sản chung. Sau một thời gian chung sống 2 bên phát sinh mâu thuẫn và gửi đơn xin ly hôn. Tài sản của 2 vợ chồng không yêu cầu chia gồm có một ngôi nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một phần tài sản góp vốn tại Công ty TNHH X. Tòa án cấp sơ thẩm xử cho A và B được ly hôn và bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Sau đó, A và B tranh chấp về khối tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án xác định: thời điểm A, B khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài

sản thì A và B không phải là vợ chồng nên đây là tranh chấp về dân sự được quy định tại Điều 25 BLTTDS là tranh chấp về sở hữu tài sản. Trường hợp này Tòa án thụ lý giải quyết vụ án dân sự và áp dụng quy định về chia tài sản thuộc sở hữu chung theo quy định tại Điều 224 BLDS "Chia tài sản thuộc hình thức sở hữu chung" để giải quyết.

Hỏi: Là KSV kiểm sát việc giải quyết vụ án, quan điểm của anh chị như thế nào về việc xác định tranh chấp và pháp luật áp dụng của Tòa án?

Câu 26. Ngày 25/10/2010, vợ chồng ông Dương, bà Xuân thoả thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông Hiệu, bà Tuyên đất rẫy cà phê có diện tích 2 ha (20.000 m^2), trong tổng diện tích đất 21.969 m^2 đất, đã được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/6/2006, số AE 180752, đứng tên vợ chồng ông Dương, bà Xuân. Đất có vị trí tại làng S, xã I, huyện C. Giá trị của hợp đồng chuyển nhượng đất rẫy cà phê là 300.000.000 đồng. Hợp đồng không có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các bên có cam kết thỏa thuận trong hợp đồng về việc chịu lãi chậm thanh toán tiền mua đất với lãi suất 2%/tháng.

Sau khi kí kết hợp đồng, vợ chồng ông Dương đã giao diện tích 2 ha đất trồng cà phê cho vợ chồng ông Hiệu. Việc thanh toán tiền mua đất được vợ chồng ông Hiệu thực hiện nhiều lần và đến ngày 28/02/2011, vợ chồng ông Hiệu đã trả được cho vợ chồng ông Dương tổng số tiền 250.000.000 đồng (các nội dung trên cả hai bên đương sự đều thừa nhận là đúng sự thật).

Vợ chồng ông Dương khởi kiện vợ chồng ông Hiệu ra Toà án. Tại đơn khởi kiện, các lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà sơ thẩm vợ chồng ông Dương đều thống nhất yêu cầu Toà án giải quyết huỷ bỏ việc mua bán vườn cà phê ngày 25/10/2010 giữa vợ chồng ông - là bên bán với vợ chồng ông Hiệu - là bên mua và đồng thời buộc ông Hiệu, bà Tuyên phải trả lại vườn cho vợ chồng ông; vợ chồng ông sẽ trả lại tiền cho vợ chồng ông Hiệu.

Vợ chồng ông Hiệu có đơn yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông Dương, bà Xuân tiếp tục thực hiện hợp đồng giao đất đủ và đúng theo hợp đồng, làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông sẽ thực hiện đúng trách nhiệm của mình như đã cam kết trong hợp đồng ngày 25/10/2010.

Ngày 21/6/2012, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G đã xét sử sơ thẩm và ra Bản án sơ thẩm với nhận định: Về yêu cầu của bị đơn ông Hiệu, bà Tuyên, chỉ là ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn; không thuộc trường hợp quy định ở khoản 2 Điều 176 BLTTDS nên không phải là yêu cầu phản tố. Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên bố huỷ hợp đồng mua bán đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Dương, bà Xuân với ông Hiệu, bà Tuyên và giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu.

Hỏi: Là KSV kiểm sát giải quyết vụ án trên, anh/chị hãy nhận xét về yêu cầu của bị đơn và đề xuất hướng giải quyết?

Câu 27. Ngày 01/5/2001, vợ chồng cụ Nguyễn Khắc T và Lê Thi H lập giấy phân chia nhà thuộc sở hữu và đất thuộc quyền sử dụng của các cụ cho các con và xin xác nhận của UBND xã X, huyện T, thành phố H vào ngày 21/6/2001. Nội dung của giấy phân chia nhà đất thể hiện rõ phần nhà đất phân cho từng người con, cụ thể, Nguyễn Khắc A được phân một căn nhà cấp bốn, ba gian, diện tích 90 m^2 tọa lạc trên 600 m^2, Nguyễn Khắc D được phân một căn nhà hai tầng diện tích 60 m^2 tọa lạc 200 m^2 đất, Nguyễn Khắc L ở với hai cụ tại căn nhà ngói ba gian diện tích trên diện tích 300 m^2. Đồng thời, nội dung giấy phân chia nhà đất còn ghi *"giấy phân chia nhà đất này chúng tôi làm và phân chia cho các con kể từ ngày chúng tôi ký, cần được tôn trọng và áp dụng khi chúng tôi đã khuất núi. Khi chúng tôi còn sống quyền quyết định vẫn thuộc về bố mẹ"*.

Sau đó, vợ chồng cụ T và cụ H đã phân chia nhà đất cho các con theo giấy phân chia nhà đất lập ngày 01/5/2001. Sau khi được phân chia nhà đất, Nguyễn Khắc A, Nguyễn Khắc D đã kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có ý kiến của vợ chồng cụ Nguyễn Khắc T và Lê Thi H và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 18/5/2010, hai cụ lập tờ di chúc có chứng thực của UBND xã X. Nội dung của tờ di chúc này thể hiện: "để lại cho con trai cả Nguyễn Khắc A 300m^2 đất (phần đất mà anh A đã xây dựng nhà trên đó trên diện tích 600 m^2); để lại cho con thứ hai Nguyễn Khắc D 200 m^2 đất và các tài sản khác có trên đất; để lại cho con trai út Nguyễn Khắc L 300 m^2 đất (phần còn lại của thửa

đất 600 m^2 đã cho anh cả một nửa); diện tích đất mà vợ chồng tôi đang ở để lại cho gia tộc Nguyễn Khắc để xây dựng nhà thờ họ".

Ngày 21/12/2010, cụ Nguyễn Khắc T qua đời, ngày 19/9/2011 cụ Lê Thị H qua đời. Sau khi cụ T và cụ H qua đời, bản di chúc lập ngày 18/5/2010 được công bố nhưng anh Nguyễn Khắc A không đồng ý vì cho rằng bố mẹ anh đã tặng cho các anh nhà đất từ năm 2001 và thực tế anh và anh Nguyễn Khắc D đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không giải quyết được nên đại diện cho gia tộc Nguyễn Khắc ông Nguyễn Khắc C – trưởng họ đã khởi kiện đề nghị TAND huyện T, thành phố H chia thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Khắc T và Lê Thị H.

Ngày 25/6/2012, Tòa án nhân dân huyện T đã xét xử sơ thẩm và nhận định giấy phân chia nhà đất do cụ T và cụ H lập ngày 01/5/2001 là hợp đồng tặng cho tài sản và anh Nguyễn Khắc A đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ T và cụ H không có quyền đòi lại nữa. Việc cụ T và cụ H lập di chúc định đoạt tài sản mà hai cụ đã tặng cho các con trong đó có anh Nguyễn Khắc A là trái quy định của pháp luật, do đó di chúc do cụ T và cụ H lập ngày 18/5/2010 không có giá trị pháp lý. Vì vậy, bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo di chúc của gia tộc Nguyễn Khắc.

Theo anh (chị) nhận định như trên của Tòa án nhân dân huyện T có đúng không? Tại sao?

Câu 28. Ngày 21/8/2005 ông A có đơn xin vay, kiêm khế ước nhận nợ gửi Chi nhánh Ngân hàng Công thương huyện X, tỉnh Y với số tiền 80.000.000đ, lãi suất 2,6%/tháng, thời hạn vay 12 tháng; đơn xin vay được Ngân hàng phê duyệt ngày 31/8/2005. Kèm theo đơn xin vay của ông A còn có hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tài sản ký kết ngày 06/8/2005 giữa bên vay vốn là ông A, người bảo lãnh là chị B (con gái ông A), bên nhận tài sản thế chấp cầm cố, bảo lãnh là Chi nhánh Ngân hàng Công thương huyện X; tài sản thế chấp, bảo lãnh là nhà xây cấp 4 mái bằng của chị B trên 60m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị B. Hết thời hạn ông A không trả được hết nợ cho Ngân hàng, tính đến ngày 21/8/2011 ông A còn nợ Ngân hàng Công thương huyện X là 52.750.000đ. Do không có khả năng thanh toán, ngày 20/3/2011 và ngày 29/3/2011, ông A có đơn gửi Ngân hàng Công thương huyện X đề nghị cho bán tài sản bảo lãnh là nhà đất

của chị B để trả nợ. Cùng trong khoảng thời gian trên, chị C có đơn gửi Ngân hàng xin mua nhà do chị B bảo lãnh cho ông A nhưng chưa được sự phê duyệt của Ngân hàng thì ngày 30/3/2011 chị C nộp 45.000.000đ cho Ngân hàng để trả nợ cho khế ước vay tiền Ngân hàng của ông A và trong cùng ngày 30/3/2011, ông A đã viết giấy bán nhà và đất của chị B (bảo lãnh tại Ngân hàng) cho chị C; Ngân hàng Công thương huyện X đã giao toàn bộ giấy tờ nhà đất chị B cầm cố bảo lãnh tại Ngân hàng cho chị C. Việc mua bán giữa ông A và chị C không có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chị B không biết.

Ngày 22/11/2011, chị B biết việc ông A bán nhà của chị cho chị C, chị yêu cầu chị C trả lại nhưng chị C không chấp nhận. Chị B khởi kiện yêu cầu ông A, chị C và Ngân hàng Công thương huyện X trả lại chị nhà và quyền sử dụng đất nêu trên. Chị C và các nhân chứng có lời khai cho rằng chị C mua nhà đất trên cho chị gái là chị M vì chị M đang sinh sống tại 3455S Dairy Ashford, Houston, Texas, Hoa Kỳ không đứng tên mua nhà được nên đưa tiền nhờ chị đứng tên và mua nhà hộ. Tòa án nhân dân huyện X đã chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Y giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Y tống đạt cho chị M các tài liệu như thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập chị M và các quyết định hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử...bằng cách giao cho chị C để chị C chuyển sang Hoa Kỳ cho chị M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2012/DSST ngày 11/01/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Y chấp nhận đơn khởi kiện của chị B; xác định hợp đồng mua bán nhà đất giữa ông A và chị C vô hiệu và lỗi hoàn toàn là do ông A; buộc chị C trả lại nhà đất cho chị B.

Buộc ông A phải bồi thường thiệt hại trả cho chị C với số tiền là 436.665.736đ. Nếu ông A không có khả năng thi hành án thì phải lấy tài sản bảo lãnh của chị B đã bảo lãnh cho ông A để đảm bảo thi hành án, theo trách nhiệm của người bảo lãnh.

(Tòa án còn tuyên phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự)

Hỏi: Là Kiểm sát viên anh (chị) hãy:

1. Nhận xét về quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

2. Đề xuất hướng giải quyết vụ án trên.

Câu 29. Ông Nguyễn Văn A và vợ là bà Phạm Thị B sống cùng 03 người con trai là Nguyễn Văn D (25 tuổi), Nguyễn Văn K (23 tuổi) và Nguyễn Văn T (19 tuổi) tại xã T huyện X. Ngày 15/7/2000, UBND huyện X có Quyết định số 102/QĐ-UB giao chỉ tiêu di dân vào vùng dự án kinh tế mới cho xã T là 16 hộ gồm 52 nhân khẩu, trong đó có hộ ông A. Ngày 16/12/2000, UBND huyện X có Quyết định số 586/QĐ-UB giao 600m^2 đất vùng dự án kinh tế mới cho ông A đứng tên chủ hộ để làm nhà ở; ông A đã nhận đất năm 2000, bên cạnh thửa đất của ông A là thửa đất của anh Nguyễn Văn C (là cháu ruột ông A).

Sau khi nhận đất, vợ chồng ông A bà B cho vợ chồng anh C mượn đất sử dụng. Việc cho mượn đất chỉ thỏa thuận bằng miệng và không thỏa thuận thời gian trả lại đất. Ngày 23/8/2003, vợ chồng anh C viết *"đơn chuyển nhượng đất"*, nội dung: *"Ông Nguyễn Văn A có một đám đất ngoài vùng kinh tế mới, bên cạnh thửa đất của anh Nguyễn Văn C, hiện nay vì điều kiện nên ông A bà B có để lại cho chúng tôi chồng là Nguyễn Văn C, vợ là Phạm Thị H"*. Đơn có chữ ký của anh C chị H và ông A, bà B; cuối đơn bà B viết *"theo đúng như đơn tôi chuyển nhượng cho anh C và chị H đám đất này đã xong"*; đơn có xác nhận của UBND xã T.

Năm 2012, ông A bà B khởi kiện đòi anh C chị H trả lại quyền sử dụng diện tích 600m^2 đất tại vùng kinh tế mới nêu trên.

Tòa án huyện X thụ lý và giải quyết vụ án "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"; Các đương sự trong vụ án được Tòa xác định gồm: Nguyên đơn là ông A và bà B, bị đơn là anh C và chị H.

Ngày 01/02/2012, Tòa án huyện X đã ra quyết định thành lập Hội đồng định giá gồm: Đại diện Phòng Tài chính kế hoạch huyện là Chủ tịch Hội đồng, đại diện Phòng Tài nguyên môi trường huyện, đại diện Ban Tư pháp xã, đại diện Ban Địa chính xã là Ủy viên Hội đồng định giá. Ngày 15/2/2012, Tòa án huyện có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Hỏi: là Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa sơ thẩm vụ án trên, anh (chị) phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án trên.

Câu 30. Nội dung vụ án: bà Lê Thị Giàu (trú tại ấp T, xã B, huyện Q, tỉnh K) và chồng là ông Nguyễn Văn Phia (ông Phia chết năm 1993) có 6 người con gồm: Nguyễn Văn Tới, sinh năm 1975; Bùi Ngọc Báu, sinh năm 1979; Nguyễn Thị Kim Nơi, sinh năm 1983; Nguyễn Thị Kim Tuyến, sinh năm 1987; Nguyễn Văn Lên, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Kim Chiếm, sinh năm 1993. Bà Giàu và ông Phia có khai khẩn một phần đất có diện tích 7.500m^2. Năm 1993, bà Giàu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) tại thửa 02 và 03, diện tích 3.901m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, phần còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ. Ngày 6/2/2002, bà Giàu ký hợp đồng chuyển nhượng 3.901m^2 đất (có tứ cận) cho ông Nguyễn Quốc Toản với giá 20 triệu đồng (hợp đồng không có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Nay bà Giàu cho rằng: do quen biết nên bà có mượn nhiều lần của ông Toản tổng cộng là 20 triệu đồng, do không có trả nên ông Toản ép buộc bà ký tên bán đất cho ông. Ngày 13/4/2008, bà Giàu và các con bà Giàu khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 6/2/2002 giữa bà Giàu với ông Toản, yêu cầu ông Toản trả lại 3.901m^2 đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Ông Nguyễn Quốc Toản xác định: việc bà Giàu viết giấy chuyển nhượng 3.901m^2 đất cho ông ngày 6/2/2002 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, ông đã trả đủ tiền, con bà Giàu là anh Nguyễn Văn Tới ký biên nhận nhận tiền, ông đã nhận đất và canh tác từ khi mua đến nay. Ngày 13/3/2002, anh Tới có viết "Bản cam kết" được bà Giàu ký xác nhận với nội dung bà Giàu không sử dụng đất nữa và sang nhượng lại cho ông Nguyễn Quốc Toản, mọi tranh chấp quyền sử dụng đất bà không có ý kiến gì. Năm 2003, UBND huyện Q đã cấp GCNQSDĐ cho ông. Nay ông yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà Giàu. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2008/DSST ngày 25/8/2008 của Tòa án huyện Q, tỉnh K nhận định:

Vợ chồng bà Giàu có khai khẩn một phần đất tại ấp C, xã T, năm1993 bà Giàu được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ với diện tích 3.901m^2. Cuối năm 1993 chồng bà Giàu chết, vợ chồng bà Giàu có 6 người con. Ngày 6/2/2002 bà Giàu đã ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất nêu trên cho ông Nguyễn Quốc Toản, ông Toản đã trả tiền, bà Giàu đã giao giấy chủ quyền

đất cho ông Toản, mọi tranh QSDĐ bà không có ý kiến gì. Con bà Giàu là anh Tới nhận tiền và viết giấy biên nhận đưa cho bà Giàu ký tên thể hiện bà Giàu sang nhượng lại cho ông Toản không có tranh chấp gì. Ngày 9/5/2003, UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho ông Toản. Ngày 13/4/2008 bà và các con mới khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Giàu và ông Toản xác lập ngày 6/2/2002 là không có cơ sở. Từ đó quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Giàu. Công nhận quyền sử đất theo GCNQSDĐ ngày 9/5/2003 do ông Nguyễn Quốc Toản đứng tên.

Ngày 02/9/2008, bà Lê Thị Giàu có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận 3.901m^2 đất cho bà.

Hỏi: Quyết định tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q nêu trên đúng hay sai? Tại sao?

Câu 31. Năm 1970, ông Đặng Văn Ngô sinh năm 1950 (chưa có gia đình) quê quán xã M, huyện Đ, tỉnh Q đến thôn Tảo Hòa, xã Trung Kênh, huyện A, tỉnh H chung sống với bà Lê Thị Thuận (bà Thuận là vợ liệt sĩ và đã có một con riêng). Khi ông Ngô về chung sống với bà Thuận, bà Thuận đang ở ngôi nhà cấp bốn ba gian trên diện tích đất 1000 m^2 do bố mẹ đẻ bà Thuận để lại (bà Thuận là người thừa kế duy nhất của bố mẹ bà). Tuy chung sống như vợ chồng nhưng ông Ngô, bà Thuận không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông Ngô, bà Thuận sinh được ba người con. Năm 1980, nhà cũ hỏng, ông Ngô, bà Thuận đã làm lại nhà ngói năm gian. Năm 1998, thực hiện Luật Đất đai 1993, UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1000 m^2 đất mang tên ông Ngô, bà Thuận.

Do mâu thuẫn trong cuộc sống, năm 2010 ông Ngô làm đơn xin ly hôn bà Thuận và yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà ngói năm gian và quyền sử dụng 1000 m^2 đất. Về con chung đã trưởng thành và ra ở riêng nên ông không yêu cầu giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện A tiến hành xét xử sơ thẩm và ra bản án sơ thẩm quyết định:

1. Không công nhận ông Đặng Văn Ngô và bà Lê Thị Thuận là vợ chồng.

2. Về tài sản, xác định tài sản chung của ông Ngô, bà Thuận chỉ có ngôi nhà ngói năm gian được định giá là 100 triệu đồng còn quyền sử dụng 1000 m^2 đất có nguồn gốc do bà Thuận được thừa kế của bố mẹ bà Thuận nên xác định là tài sản riêng của bà Thuận. Vì vậy, bác yêu cầu đòi chia quyền sử dụng 1000 m^2 đất của ông Ngô; giao cho bà Thuận được quyền sở hữu ngôi nhà ngói năm gian nhưng bà Thuận phải trích trả ông Ngô 50 triệu đồng.

Theo anh (chị) giải quyết như trên của Tòa án nhân dân huyện A có đúng không? Tại sao?

PHẦN 3 - CÂU HỎI VỀ KIẾN THỰC PHÁP LUẬT KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC KINH DOANH THƯƠNG MẠI

Câu 32. Lê Đình Dương, Nguyễn Thanh Hải và Trần Văn Tâm (đều có hộ khẩu thường trú tại phường N, quận H, thành phố Đ) quyết định thành lập Công ty TNHH Thái Bình Dương ngành nghề kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng với số vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 22/12/2010. Trong thỏa thuận góp vốn, các thành viên thỏa thuận rằng Dương góp 1 tỷ đồng bằng tiền mặt (chiếm 20% vốn điều lệ Công ty), Hải góp vốn bằng Giấy chứng nhận nợ của Công ty CP Thành Lợi (một đối tác tiềm năng mà các bên dự định sẽ là bạn hàng tiềm năng của Công ty TNHH Thái Bình Dương) đối với mình tổng số tiền trong giấy nhận nợ là 2,3 tỷ đồng được các bên thống nhất định giá là 2 tỷ đồng (chiếm 40% vốn điều lệ Công ty). Tâm góp 2 tỷ đồng bằng tiền mặt (chiếm 40% vốn điều lệ) nhưng lúc đầu chỉ góp 1 tỷ còn 1 tỷ các bên thỏa thuận Tâm sẽ góp khi nào Công ty yêu cầu trong khoảng thời gian 3 năm kể từ ngày Công ty TNHH Thái Bình Dương được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong bản Điều lệ công ty có ghi việc phân chia lợi nhuận theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và các nội dung khác trong bản điều lệ tương tự như Luật doanh nghiệp.

Sau hơn một năm hoạt động công ty có lãi dòng 1 tỷ đồng. Hội đồng thành viên của Công ty tiến hành họp và quyết định phân chia số lợi nhuận này cho các thành viên. Tuy nhiên, các thành viên trong Công ty không thống

nhất được với nhau về thể thức chia. Dương cho rằng tài sản góp vốn của Hải là không hợp pháp vì đến nay công ty chưa thu hồi được khoản nợ này từ Công ty CP Thành Lợi và hiện Công ty CP Thành Lợi đang tiến hành thủ tục phá sản nên không được chia lợi nhuận, Tâm chỉ được chia lợi nhuận trên số tiền 1 tỷ đồng thực góp. Vì vậy, Lê Đình Dương đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Đ đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 26/6/2012, Tòa án nhân dân thành phố Đ đã tiến hành xét xử sơ thẩm và ra bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Lê Đình Dương. Theo đó, Tòa án xác định:

1. Phần vốn góp của Nguyễn Thanh Hải là không hợp pháp. Do đó, Nguyễn Thanh Hải không được chia lợi nhuận theo phần vốn góp vào Công ty.

2. Trần Văn Tâm chỉ được chia lợi nhuận trên phần vốn đã thực góp vào Công ty TNHH Thái Bình Dương.

Theo anh (chị) phán quyết như trên của Tòa án nhân dân thành phố Đ có đúng không? Tại Sao?

Câu 33. Ngày 21/11/2011, Công ty TNHH A ký hợp đồng bán cho Công ty CP B 100 chiếc máy tính với trị giá 1 tỷ đồng. Trong hợp đồng ngoài điều khoản quy định về đối tượng của hợp đồng, giá cả hai bên chỉ thỏa thuận thêm điều khoản thanh toán, theo đó Bên mua phải thanh toán cho Bên bán toàn bộ tiền hàng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. Thực hiện hợp đồng, ngày 14/11/2011, Công ty TNHH A đã giao cho Công ty CP B hàng hóa theo đúng số lượng, chủng loại hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng và Công ty CP B đã tiến hành nhận hàng vào cùng ngày. Hết thời hạn phải thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty CP B đã không thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH A. Do không nhận được tiền thanh toán tiền hàng của Công ty CP B nên Công ty TNHH A không có tiền để thanh toán cho đối tác số tiền nhập hàng còn thiếu là 1 tỷ đồng nên bị phía đối tác phạt một khoản tiền do vi phạm hợp đồng là 80 triệu đồng (có biên lai thu tiền nộp phạt của phía đối tác).

Công ty TNHH A đã khởi kiện Công ty CP B ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền đề nghị Tòa án buộc Công ty CP B phải thanh toán toàn bộ tiền

hàng là 1 tỷ đồng và buộc Công ty CP B phải bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán và phải trả cho Công ty TNHH A một khoản tiền phạt là 8% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Ngày 26/6/2012, Tòa án đã tiến hành xét xử sơ thẩm và ra bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A buộc Công ty CP B phải thanh toán cho Công ty NHH A toàn bộ tiền hàng là 1 tỷ đồng đồng thời buộc Công ty CP B phải thanh toán cho Công ty TNHH A tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 80 triệu đồng; tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 80 triệu đồng (tiền mà Công ty TNHH A phải nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán với phía đối tác); tiền lãi chậm thanh toán.

Hỏi: là Kiểm sát viên anh (chị) có nhận xét gì về bản án sơ thẩm nêu trên?

Câu 34. Công ty CP HD được thành lập năm 2010 với vốn điều lệ là 3 tỷ đồng, tương đương với 30.000 cổ phần, gồm ba cổ đông sáng lập là ông Nguyễn Thành Hưng nắm giữ 10.000 cổ phần (tương đương 1 tỷ đồng), ông Lê Văn Hợp nắm giữ 15.000 cổ phần (tương đương 1,5 tỷ đồng) và bà Trần Phương Thảo nắm giữ 5.000 cổ phần (tương đương 500 triệu đồng). Trong đó, ông Nguyễn Thành Hưng là Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty. Năm 2011, do thiếu vốn làm ăn nên ông Lê Văn Hợp tự ý chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của mình tại Công ty CP HD cho ông Nguyễn Thành Hưng 5.000 cổ phần và bà Lê Thu Hòa 10.000 cổ phần. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần có xác nhận của Giám đốc Công ty CP HD. Khi biết được việc này, bà Trần Phương Thảo đã khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền đề nghị tuyên hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của ông Hợp cho ông Hưng và bà Hòa vô hiệu.

Hỏi: Là Kiểm sát viên được phân công kiểm sát việc giải quyết của Tòa án, theo anh (chị) yêu cầu của bà Hòa có căn cứ không? Tại sao?

Câu 35. Công ty cổ phần QH được thành lập tháng 9/2010 với vốn điều lệ là 3 tỷ đồng tương đương với 30.000 cổ phần gồm ba cổ đông sáng lập là ông Nguyễn Quang Vinh nắm giữ 10.000 cổ phần (tương đương 1 tỷ đồng), ông Trần Quang Hà chiếm 15.000 cổ phần (tương đương 1,5 tỷ đồng) và ông Nguyễn Bá Chiến nắm giữ 5.000 cổ phần (tương đương 500 triệu đồng).

Ngày 21/3/2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty thông qua Nghị quyết số 04/HĐQT phát hành thêm 30.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 3 tỷ đồng lên 6 tỷ đồng và chào bán cho các cổ đông hiện hữu trong Công ty theo tỷ lệ vốn góp. Sau khi mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần trong công ty như sau: ông Vinh nắm giữ 20.000 cổ phần (tương đương 2 tỷ đồng) ông Hà nắm giữ 30.000 cổ phần (tương đương 3 tỷ đồng) và bà ông Chiến nắm 10.000 cổ phần (tương đương 1 tỷ đồng). Công ty đã hoàn thành thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Tháng 01/2012, do thiếu vốn làm ăn nên ông Hà đã quyết định chuyển nhượng 15.000 cổ phần mới mua thêm trong Công ty CP QH cho bà Nguyễn Thị Hải (người không bị cấm góp vốn thành lập, quản lý doanh nghiệp), việc chuyển nhượng này có xác nhận của người đại diện theo pháp luật của Công ty nhưng không thông qua Đại hội đồng cổ đông của Công ty CP QH. Khi biết được việc chuyển nhượng này, ông Chiến đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của ông Hà cho bà Hải vô hiệu.

Hỏi: Là Kiểm sát viên được phân công kiểm sát việc giải quyết vụ án, anh (chị) hãy cho biết yêu cầu của ông Chiến có căn cứ pháp luật không? Tại sao?

Câu 36. Ngày 21/12/2011, Công ty TNHH H&D ký hợp đồng mua 60 bộ máy tính với Công ty CP Thương mại XQ (cả hai công ty đều hoạt động trong lĩnh vực mua bán máy tính, thiết bị điện tử). Trong hợp đồng các bên thỏa thuận giá mỗi bộ máy tính là 15 triệu đồng, hàng giao làm ba đợt vào các ngày cụ thể, mỗi đợt giao 20 bộ. Đồng thời các bên cũng thỏa thuận nếu bên Công ty CP Thương mại XQ vi phạm nghĩa vụ giao hàng thì sẽ bị phạt 50 triệu đồng và không có thỏa thuận gì khác.

Thực hiện hợp đồng, hai lần đầu phía Công ty CP Thương mại XQ giao hàng đúng chủng loại, số lượng và thời gian nhưng lần thứ ba thì phía Công ty Thương mại XQ không thực hiện đúng hợp đồng. Phía Công ty TNHH H&D đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền đề nghị Tòa án buộc bên Công ty CP Thương mại XQ phải tiếp tục thực hiện hợp đồng và chịu phạt số tiền như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Hỏi: Là Kiểm sát viên, theo anh (chị) yêu cầu của Công ty TNHH H & D có căn cứ không? Tại sao?

Câu 37. Công ty cổ phần L có trụ sở tại Hà Nội và có chi nhánh tại quận C, thành phố P do bà Trần Thanh T làm giám đốc chi nhánh. Trong quyết định thành lập Chi nhánh Công ty CP L số 21/QĐ-TGĐ do Tổng giám đốc Công ty CP L ký có ghi "*Chi nhánh được quyền chủ động tiến hành các hoạt động kinh doanh phù hợp với các lĩnh vực kinh doanh của công ty và tự chịu trách nhiệm trước các hợp đồng do chi nhánh ký kết trong phạm vi thẩm quyền của mình. Giám đốc chi nhánh được quyền ký kết hợp đồng có giá trị dưới 5 tỷ đồng*"

Ngày 20/5/2009, công ty TNHH X, trụ sở tại huyện Y tỉnh Z do ông Nguyễn Ngọc H - Giám đốc là đại diện có ký một hợp đồng mua bán hàng hóa với chi nhánh Công ty cổ phần L do bà Trần Thị T – Giám đốc chi nhánh làm đại diện. Hợp đồng có một số nội dung chính như sau:

(i) Bên mua đặt mua 5 mặt hàng điện tử có xuất xứ từ Mỹ. Tổng giá trị hợp đồng là 200.000 USD tương đương 04 tỷ đồng.

(ii) Bên mua thanh toán ngay sau khi ký hợp đồng;

(iii) Hàng được giao trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Địa điểm giao hàng tại trụ sở của chi nhánh CTCP L.

(iv) Nếu bên bán giao hàng chậm thì sẽ bị phạt 1% giá trị hợp đồng;

Thực hiện hợp đồng, Chi nhánh Công ty CP L đã chuyển 04 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty TNHH X. Ngày 20/6/2009, Công ty TNHH X đã giao hàng cho đại diện Chi nhánh Công ty CP L tại văn phòng ở thành phố P. Cùng với sự có mặt của bên bán, đại diện bên mua kiểm tra hàng và cho rằng hàng có xuất xứ từ Thái Lan. Hai bên đã thống nhất trưng cầu giám định tại Vinacontrol Hải Phòng. Kết luận giám định số 15 khẳng định hàng có xuất xứ Thái Lan. Phía bên bán đã đề nghị bên mua chấp nhận sử dụng hàng đã giao và đồng ý giảm giá hàng. Ngày 1/7/2009, hai bên đã ký kết phụ lục số 02 của hợp đồng với nội dung: *"bên mua đồng ý nhận thiết bị với điều kiện máy hoạt động tốt; giá hàng sẽ giảm 10.000 USD so với giá thỏa thuận trong hợp đồng." Phụ lục hợp đồng được bà T và ông H ký kết.*

Sau hơn 3 tháng sử dụng, cả 5 máy đều có những trục trặc, hoạt động không đạt công suất nên Chi nhánh Công ty CP L đã có văn bản khiếu nại tới Công ty TNHH X nhưng Công ty TNHH X không cử người đến bảo hành. Do

vậy, Chi nhánh Công ty cổ phần L đã yêu cầu Công ty TNHH X nhận lại hàng và bồi thường khoản tiền mà Chi nhánh Công ty CP L phải thuê máy đơn vị khác để sử dụng. Tuy nhiên, hai bên đã không đi đến thống nhất cách giải quyết tranh chấp.

Ngày 27/3/2010, Chi nhánh Công ty cổ phần L đã ký hợp đồng ủy quyền cho Văn phòng luật sư Đất Việt với nội dung ủy quyền cho văn phòng thay mặt Công ty cổ phần L giải quyết vụ án. Hợp đồng ủy quyền do giám đốc Chi nhánh Công ty CP L và ông Hoàng Ngọc, trưởng Văn phòng luật sư ký.

Văn phòng luật sư Đất Việt đã thay mặt Công ty cổ phần L khởi kiện công ty TNHH X ra Tòa án với yêu cầu:

1. *Hủy hợp đồng mua bán giữa chi nhánh công ty cổ phần L và công ty TNHH X*

2. *Buộc bên bán phải hoàn lại số tiền hàng đã trả 190.000 USD tương đương với 3.800.000.000 đ (theo tỉ giá 1 USD = 20.000 VNĐ)*

3. *Phạt vi phạm hợp đồng: 1% x 200.000 USD = 2.000 USD tương đương 40.000.000đ*

4. *Bồi thường thiệt hại là tiền thuê thiết bị để sử dụng thay thế đến khi xét xử là 10.000.000đ/tháng x 6 tháng = 60.000.000 đ*

Tòa án nhân dân quận C đã thụ lý giải quyết trong đó xác định Chi nhánh Công ty cổ phần L là nguyên đơn, Công ty TNHH X là bị đơn.

Câu hỏi:

Với tư cách là Kiểm sát viên tham gia vào quá trình giải quyết vụ án, anh (chị) hãy:

1. Nêu nhận xét của mình về:

- Thẩm quyền của Toà án;

- Việc xác định tư cách đương sự của Tòa án;

- Việc uỷ quyền của Chi nhánh Công ty cổ phần L cho Văn phòng luật sư Đất Việt.

2. Nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Câu 38. Công ty cổ phần sơn J được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02012 cấp ngày 20/3/2005, với chức năng chính là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sơn dùng cho xây dựng công nghiệp và dân dụng.

Công ty cổ phần sơn J và công ty TNHH Ngọc Lan ký kết hợp đồng với những nội dung chính sau:

(i) Công ty TNHH Ngọc Lan (Bên B) nhận làm đại lý các sản phẩm sơn cho Công ty CP Sơn J. (Bên A) trên địa bàn thành phố H, tỉnh B.

(ii) Bên B thanh toán toàn bộ tiền hàng đã bán trong vòng 15 ngày kể từ ngày bên A xuất hoá đơn bán hàng.

(iii) Hợp đồng có hiệu lực từ 5/1/2009 đến 31/12/2009. Một bên có thể chấm dứt hợp đồng này trước thời hạn bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 15 ngày.

(iv) Trong trường hợp tranh chấp phát sinh nếu 2 bên không tự giải quyết được sẽ đưa ra Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết.

Hợp đồng do ông Nguyễn Quốc Tuấn, chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Sơn J. và bà Trần Thị Lan, giám đốc công ty TNHH Ngọc Lan ký.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng phát sinh tranh chấp giữa hai bên. Ngày 16/8/2011, Công ty cổ phần sơn J đã khởi kiện công ty TNHH Ngọc Lan ra Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh B với nội dung sau:

Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty TNHH Ngọc Lan sẽ phải thanh toán tiền hàng cho công ty CP J trong vòng 15 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Ngọc Lan còn nợ công ty chúng tôi 5 lô hàng của các hóa đơn xuất ngày 15/5/2009, 1/6/2009, 15/6/2009, 17/6/2009, 29/6/2009. Tổng giá trị tiền hàng còn thiếu là 250.000.000 đồng; (ii) phạt vi phạm hợp đồng 1%/tháng x 250.000.000 đồng x 20 tháng = 50.000.000 đồng. Thời gian phạt tính từ tháng 9/2009 đến tháng 8/2011.

Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh B đã thụ lý vụ án theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng.

Câu hỏi: Với tư cách là Kiểm sát viên tham gia kiểm sát việc giải quyết vụ án, anh (chị) hãy nêu nhận xét về:

- Thẩm quyền của Toà án;

- Thời hiệu khởi kiện của vụ án.

Câu 39. Ngày 04/02/2011, Công ty cổ phần X dự kiến mở chi nhánh tại thành phố Y nên có ký hợp đồng với công ty Z, một công ty chuyên về kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản về việc thuê văn phòng để làm chi nhánh. Hợp đồng không được công chứng, chứng thực. Trong nội dung hợp đồng, các bên có thỏa thuận một số điều khoản như sau:

1. Bên thuê sẽ trả cho Bên cho thuê tiền thuê hàng tháng là 2000 USD trong đó gồm 1800 USD là tiền thuê khu vực thuê cho một tháng và 200 USD là phí dịch vụ cho một tháng.

2. Bên thuê đồng ý đặt cọc cho Bên cho thuê số tiền tương đương 04 tháng tiền thuê để đảm bảo cho việc thực hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng.

3. Hợp đồng này và bất kỳ văn bản hoặc thỏa thuận nào quy định ở đây sẽ được điều chỉnh và giải thích theo luật pháp Việt Nam với điều kiện là nếu luật pháp Việt Nam không điều chỉnh một vấn đề nào đó thì luật Singapore sẽ điều chỉnh.

4. Bất kỳ tranh chấp, mâu thuẫn hoặc khiếu nại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này hoặc việc vi phạm, chấm dứt hoặc không có giá trị của Hợp đồng này sẽ được trọng tài giải quyết theo các quy tắc của Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (SIAC).

5. Độc lập với tất cả các quyền khác, bên cho thuê được quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu bên thuê vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào của hợp đồng này.

6. Thời hạn thuê là khu vực thuê theo hợp đồng này là 3 (ba) năm. Trước khi hợp đồng này hết hiệu lực 30 (ba mươi) ngày, các bên có thể thỏa thuận về việc kéo dài thời hạn thuê.

Đầu tháng 5/2012, do nhận thấy vị trí thuê không thuận lợi như mong muốn ban đầu, nên công ty X phải nghĩ đến việc thay đổi trụ sở chi nhánh mà

muốn kết thúc hợp đồng trước thời hạn với công ty Z. Ngày 16/6/2012, công ty X gửi cho công ty Z thông báo về việc chấm dứt hợp đồng và chấp nhận mất số tiền đặt cọc. Trong hợp đồng không có điều khoản nào quy định về việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Công ty Z đã có văn bản trả lời Công ty X trong đó nhấn mạnh nếu Công ty X chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ tiền thuê cho các tháng thuê còn lại theo hợp đồng.

Không đồng ý với văn bản trả lời của Công ty Z, ngày 21/6/2012 Công ty X đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Y đề nghị hủy bỏ hợp đồng thuê văn phòng ngày 04/02/2011.

Tòa án nhân dân thành phố Y đã từ chối việc thụ lý vụ án với lý do các bên đã thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại trọng tài nên Tòa án không có thẩm quyền giải quyết.

Câu hỏi: Với tư cách là Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, anh (chị) hãy:

1. Nêu quan điểm của mình về việc không thụ lý của Tòa án.

2. Quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án.

PHẦN 4- CÂU HỎI VỀ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

Câu 40. Tháng 7/2010 anh A và chị B được UBND xã X huyện Y tỉnh H cho đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận kết hôn. Việc kết hôn xảy ra khi anh A 21 tuổi và chị B 16 tuổi (chị B sinh ngày 30/1/1994). Trong quá trình chung sống , anh A và chị B có một con chung là C và tài sản chung trị giá khoảng 100 triệu đồng. Tháng 2/2011 anh A bị tai nạn dẫn đến tử vong. Tháng 5/2011 khi tiến hành phân chia di sản thừa kế của anh A, các đồng thừa kế không thống nhất được với nhau nên dẫn đến tranh chấp, bố, mẹ của anh A không thừa nhận quyền thừa kế của chị B vì cho rằng anh A và chị B kết hôn trái pháp luật, không phải là vợ chồng. Chị B lại cho rằng chị là vợ của anh A nên chị phải được hưởng thừa kế của anh A.

Hỏi: Là Kiểm sát viên theo anh (chị), chị B có được quyền thừa kế di sản của anh A không? Vì sao?

Câu 41. A và B là vợ chồng hợp pháp, có tài sản chung là 500 triệu đồng, hai bên đã thoả thuận bằng văn bản chia tài sản chung để A kinh doanh riêng để tránh rủi ro cho gia đình, mỗi người được 250 triệu đồng. Sau khi chia tài sản thì A nói với B là lương của B sẽ chi tiêu cho gia đình còn A kinh doanh để tích luỹ cho gia đình. Sau 3 năm A kinh doanh thu được khoản lợi tức là 200 triệu đồng, hàng tháng B được hưởng lương là 5 triệu đồng và chi tiêu dùng hết cho đời sống gia đình. Sau đó A đã có hành vi ngoại tình và dùng số tiền lợi tức đó cho người tình của mình.

Chị B đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện H cho chị ly hôn với anh A và yêu cầu chia số tiền 200 triệu đồng mà anh A kinh doanh thu được lợi tức vì chị cho ràng đó là tài sản chung của vợ chồng.

Tòa án huyện H đã tiến hành xét xử sơ thẩm chấp nhận cho chị B được ly hôn với anh A, bác đơn yêu cầu của chị B đối với số tiền 200 triệu đồng

Hỏi: Là Kiểm sát viên anh (chị) hãy cho biết việc Tòa án nhân dân huyện H bác đơn yêu cầu của chị B đòi chia số tài sản 200 triệu đồng có đúng không? Tại sao?

Câu 42. Năm 2006 Anh An Tuấn Hưng và chị Lê Thúy Hà cùng nhau góp vốn (mỗi người 150 triệu) và ủy quyền cho anh Hưng đứng tên (có lập văn bản về việc góp vốn) mua căn nhà 2 tầng gắn liền với quyền sử dụng đất tại xã Y, huyện B, tỉnh S trị giá 300 triệu đồng. Năm 2007 anh Hưng bán căn nhà đó (có sự thống nhất của chị Hà) được 600 triệu đồng và anh Hưng bỏ thêm 400 triệu nữa để mua căn nhà 3 tầng gắn liền với quyền sử dụng 130m^2 đất tại xã H, huyện B, tỉnh S và đứng tên anh Hưng.

Năm 2008 anh Hưng và chị Hà kết hôn và về ở ngôi nhà 3 tầng trên đất 130 m^2 tại xã H, huyện B, tỉnh S. Trong thời gian chung sống anh Hưng và chị Hà sinh được cháu An Lê Huy và tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 466m^2 tại xã Y, huyện B, tỉnh S. Sau một thời gian chung sống, giữa anh Hưng và chị Hà phát sinh mâu thuẫn, cả hai anh chị đều muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Ngày 21/8/2011 anh Hưng làm đơn xin ly hôn với chị Hà và yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung.

Tại bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh S quyết định:

1. *Về tình cảm: chấp thuận việc xin ly hôn giữa chị anh Hưng với chị Hà*

2. Về con chung: Giao cháu An Lê Huy cho chị Hà chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục tới tuổi trưởng thành. Anh Hưng phải đóng góp phí tổn nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng đến khi cháu 18 tuổi.

3. Về tài sản:

+ Về ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất 130m^2 tại xã H huyện B, tỉnh S là tài sản riêng của anh An Tuấn Hưng nên anh Hưng được quyền sở hữu.

+ Tài sản chung: là quyền sử dụng thửa đất 466m^2 tờ bản đồ 97 bản đồ địa chính xã H, huyện B, tỉnh S nay chia cho anh Hưng, chị Hà mỗi người 233m^2 (với các tứ cận cụ thể của từng thửa đất)

Hỏi: Với tư cách là Kiểm sát viên, anh (chị) hãy nêu nhận xét về việc chia tài sản của Tòa án nhân dân huyện B.

Câu 43. Ngày 9/3/2010 Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh S.nhận được đơn xin ly hôn giữa;

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thúy N, sinh năm 1953;

Bị đơn: Ông La Tuấn Q sinh năm 1951;

Đều trú tại: phường X, thành phố L, tỉnh S.

Nội dung vụ án:

Tháng 9/1968 ông La Tuấn Q kết hôn cùng với Bà Nguyễn Thúy N, đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Sau khi kết hôn Bà N về chung sống cùng ông Q tại ngôi nhà số 123, phường X, thành phố L, tỉnh S (ngôi nhà này do ông Q mua từ năm 1965)

Tháng 4/1995 ông M là bố bà N chết, vì ông M và vợ là bà Y chỉ có một người con duy nhất là bà N, nên để tiện chăm sóc bà Y, ông Q và bà N về sinh sống cùng bà Y tại ngôi nhà ngói 5 gian nằm trên diện tích đất là 232m^2 ở xã H, huyện K, tỉnh S. (đến năm 1998 bà Y chết).

Tháng 6/2009 vợ chồng Q và bà N phát sinh mâu thuẫn, ông Q và bà N sống ly thân. Ông Q ở ngôi nhà số 123, phường X, thành phố L, tỉnh S. Còn bà N ở xã H, huyện K, tỉnh S.

Ngày 9/3/2010 bà N làm đơn xin ly hôn, yêu cầu được ly hôn với ông Q và chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà số 123, phường X, thành phố L, tỉnh S.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2010/HNGĐ-ST ngày 31-6-2010 của Toà án nhân dân thành phố L, tỉnh S. Quyết định:

1. Về tình cảm: chấp thuận việc xin ly hôn giữa bà Nguyễn Thúy N và ông La Tuấn Q.

2. *Về con chung: Không yêu cầu giải quyết*

3. *Về tài sản:*

+ Tài sản riêng: Bác yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thúy N đối với ngôi nhà số 123, phường X, thành phố L, tỉnh S. Ông La Tuấn Q được sở hữu ngôi nhà số 123, phường X, thành phố L, tỉnh S.(hiện nay ông Q đang quản lý);

+ Xử chia tài sản chung giữa bà N và ông Q như sau: Bà Nguyễn Thúy N được sở hữu ngôi nhà ngói 5 gian nằm trên diện tích đất là 232m^2 nằm trên thửa đất 422, tờ bản đồ 97 Bản đồ địa chính xã H, huyện K, tỉnh S. Nhưng phải trích trả cho ông La Tuấn Q số tiền 500 triệu đồng.

Hỏi: Với tư cách là Kiểm sát viên anh (chị) hãy nhận xét về phần chia tài sản trong quyết định của bản án trên.

PHẦN 5- CÂU HỎI VỀ KIẾN THỨC PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VÀ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN LAO ĐỘNG

Câu 44. Ông Tae Man Song, sinh năm 1948; quốc tịch Hàn Quốc được tuyển dụng vào làm Thuyền trưởng tại Công ty Hyundai-Vinashin từ ngày 11/3/1999 theo các hợp đồng lao động có thời hạn, cụ thể là:

- Hợp đồng lao động ký ngày 11/3/2001 đến ngày 10/3/2004,

- Hợp đồng lao động ký ngày 11/3/2004 đến ngày 10/3/2005.

Tiền lương theo hợp đồng là 3.700.000 Won/tháng (tương đương 51.800.000 đồng Việt Nam).

Tại Điều 4 của hợp đồng lao động đã quy định: *"Thời gian làm việc của bên B (Tea Man Song) phụ thuộc vào tình hình công việc của bên A (Công ty Hyundai-Vinashin)"*. Tại Điều 9 của hợp đồng lao động cũng quy định bên A có quyền chấm dứt hợp đồng lao động đối với bên B, nếu bên B *"Không tuân theo điều động của bên A"*.

Trong thời gian làm việc theo các hợp đồng lao động nói trên, ông Tae Man Song chỉ có giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài, thời hạn từ ngày 11/3/2001 đến ngày 10/3/2004 do Sở LĐTBXH tỉnh Khánh Hòa cấp.

Ngày 27/4/2004, Công ty Hyundai-Vinashin giao nhiệm vụ cho tàu kéo do ông Tae Man Song là Thuyền trưởng, ông Lee Seong Hui là Máy trưởng, kéo tàu Chí Linh từ ụ tàu ra ngoài cảng để kéo tàu Harackle và phao nổi của giàn khoan Đại Hùng vào ụ tàu, để các tổ sản xuất tiến hành sửa chữa theo kế hoạch. Ông Tae Man Song và 03 người lao động Hàn Quốc khác không thực hiện lệnh điều động của công ty, đồng thời rời khỏi nơi làm việc.

Ngày 29/4/2004, Tổng Giám đốc Công ty Hyundai-Vinashin họp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở, trao đổi về việc ông Tae Man Song tự ý bỏ việc và ra bản Thông báo huỷ bỏ hợp đồng lao động đối với ông Tae Man Song, vì lý do ông Tae Man Song vi phạm cam kết trong hợp đồng lao động. Ngày 03/6/2004, ông Tae Man Song nhận được thông báo huỷ bỏ hợp đồng lao động.

Ngày 01/12/2004 ông Tae Man Song có đơn kiện Công ty Hyundai-Vinashin về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Ông Tae Man Song yêu cầu Công ty Hyundai-Vinashin phải nhận Ông trở lại làm việc, nếu hợp đồng lao động còn thời hạn, bồi thường tiền lương trong thời gian không được làm việc và trả trợ cấp thôi việc theo Điều 41, Điều 42 của Bộ luật lao động.

Toà án cấp sơ thẩm cho rằng Công ty Hyundai-Vinashin đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật đối với ông Tae Man Song, nên buộc Công ty Hyundai-Vinashin phải bồi thường cho ông Tae Man Song tiền lương trong những ngày không được làm việc, kể từ khi chấm dứt hợp đồng

cho đến khi hết hạn hợp đồng lao động, cộng với hai tháng tiền lương theo khoản 1 Điều 41 Bộ luật lao động.

Hỏi: Là KSV kiểm sát giải quyết vụ án, anh (chị) hãy nhận xét cách giải quyết của Tòa án và nêu quan điểm giải quyết vụ án trên.

Câu 45. Ông Châu Minh Vũ làm việc tại Công ty Coca-Cola từ ngày 19/9/1996 theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, công việc là nhân viên Đội bảo vệ, tiền lương 1.015.000 đồng/tháng; tiền lương trước khi nghỉ việc là 1.319.000 đồng/tháng.

Cuối năm 2003, Công ty Coca-Cola có chủ trương cắt giảm lao động để giảm chi phí sản xuất. Sau khi báo cáo và được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố H chấp thuận; ngày 12/12/2003, Tổng Giám đốc Công ty Coca-Cola ra Quyết định số 06/QĐ-VL giải thể Đội bảo vệ và cho 22 nhân viên bảo vệ thôi việc theo Điều 17 Bộ luật lao động.

Ngày 08/01/2004 Ban Giám đốc công ty đã có cuộc họp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở, để thông báo cụ thể kế hoạch giải thể Đội bảo vệ. Trong quá trình thực hiện, đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở đã có tiếp xúc với các nhân viên bảo vệ, nắm bắt yêu cầu, nguyện vọng của người lao động, và đã có văn bản số 01/01/2004-BCHCĐCS ngày 13/01/2004 gửi Tổng Giám đốc, đề nghị xem xét giải quyết yêu cầu của người lao động.

Ngày 05/2/2004, Công ty Coca-Cola ra Quyết định số 0012/02/2004/QĐ-CDHĐLĐ chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Vũ kể từ ngày 08/2/2004. Khi chấm dứt hợp đồng, Công ty Coca-Cola trả cho ông Vũ trợ cấp mất việc làm bằng 4 tháng lương, trả thay thời gian thông báo bằng 1,5 tháng lương, trợ cấp tái đào tạo bằng 01 tháng lương; mức lương làm căn cứ tính các khoản trợ cấp nói trên là 1.319.000đ. Ngày 08/3/2004, ông Vũ khởi kiện về việc bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Ông Vũ yêu cầu Công ty Coca-Cola phải rút lại quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, nhận trở lại làm việc với vị trí và điều kiện như cũ, thanh toán tiền lương đến ngày 10/02/2004 và tiền lương trong những ngày không được làm việc.

Phía Công ty Coca-Cola không chấp nhận các yêu cầu của ông Vũ vì cho rằng công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 139/LĐ-ST ngày 23/8/2004, Toà án nhân dân thành phố H đã tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Châu Minh Vũ đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn nước giải khát Coca-Cola Việt Nam.

- Huỷ Quyết định số 0012/02/2004/QĐ-CĐHLD ngày 05/02/2004 của Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn nước giải khát Coca-Cola Việt Nam.

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn nước giải khát Coca-Cola Việt Nam phải nhận ông Châu Minh Vũ trở lại làm việc theo hợp đồng đã ký và phải bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương trong những ngày ông Vũ không được làm việc, từ 11/02/2004 đến ngày Công ty nhận ông Vũ trở lại làm việc và 02 tháng tiền lương là 2.638.000 đồng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn nước giải khát Coca-Cola Việt Nam phải thanh toán cho ông Vũ tiền lương từ ngày 21/01/2004 đến ngày 10/2/2004 và tiền những ngày phép chưa nghỉ là 2.732.100 đồng.

Công ty phải bảo đảm các chế độ mà Luật lao động quy định cho người lao động được hưởng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí.

Hỏi: là KSV tham gia kiểm sát việc giải quyết vụ án, anh (chị) nhận xét gì về cách giải quyết vụ án trên của Tòa án và nêu quan điểm giải quyết?

Câu 46. Ngày 28/9/2006, anh Trần Quang Trung và Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp SĐ ký HĐLĐ số 239/HĐLĐ-CĐCNSĐ (HĐ được xây dựng theo mẫu ban hành kèm theo QĐ số 207/LĐ- TBXH-QĐ ngày 2/4/1993 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH- BL 38). Nội dung HĐ: thời hạn 1 năm, tập sự từ ngày 27/9/2006 đến ngày 27/9/2007, tại địa điểm: các lớp học và văn phòng khoa Điện, chức danh chuyên môn: giáo viên. Hưởng tập sự bậc 1/9 viên chức A1, ngạch giáo viên trung học (mã số 15.113); hệ số 2,34x 85% = 1,99. Hết thời gian tập sự, nếu đạt yêu cầu từ khá trở lên thì hợp đồng tiếp tục được thực hiện. Ngoài lương, anh Trung được hưởng các quyền lợi như 25% phụ cấp giáo viên khi trực tiếp giảng dạy, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ nâng lương, chế độ nghỉ theo quy định của pháp luật, tiền thưởng theo quy chế nhà trường.

Ngày 24/3/2010, Thủ tướng chính phủ có Quyết định số 376/QĐ-TTg v/v thành lập trường Đại học SĐ trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng công nghiệp SĐ, Điều 2 quyết định này quy định: "*Trường Đại học SĐ là cơ sở giáo dục công lập, có tư cách pháp nhân, con dấu và có tài khoản riêng*"; Điều 3 quy định: *"Trường Đại học SĐ hoạt động theo Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Chính phủ".*

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30-7-2003 về viện ban hành "Điều lệ trường đại học". Điều 32 quy định: *"Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về tổ chức và nhân sự.*

5. Tổ chức thi tuyển cán bộ, nhân viên, quyết định việc tiếp nhận, chuyển ngạch các chức danh từ giảng viên chính trở xuống; được cơ quan chủ quản nhà trường ủy quyền tổ chức thi nâng ngạch và bổ nhiệm vào ngạch từ giảng viên chính trở xuống theo quy định của Nhà nước (với các trường công lập), phù hợp với cơ cấu cán bộ, nhân viên của trường và tiêu chuẩn chức danh của ngành giáo dục.

Ký quyết định tuyển dụng, thôi việc và thuyên chuyển công tác giảng viên, cán bộ, nhân viên và ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật".

Ngày 5/12/2007, Hiệu trưởng nhà trường có quyết định v/v xét hết thời hạn tập sự cho anh Trung, anh Trung được hưởng lương bậc 1/9, hệ số 2,34 từ ngày 27/9/2007.

Ngày 21/4/2010 Anh Trung có đơn xin chấm dứt hợp đồng lao động.

Ngày 4/6/2010, các phòng ban của nhà trường đã xác nhận vào giấy đề nghị thanh toán cho giáo viên chấm dứt hợp đồng, xác nhận anh Trung không nợ. Ngày 22/6/2010, Trường đã phát hành bản tổng hợp các khoản cần thu hồi sau khi giáo viên đơn phương chấm dứt hợp đồng, thu hồi của anh Trung: tiền ăn ca: 14.667.000đ, tiền thưởng hàng tháng 21.188.611đ, tổng cộng: 35.885.611đ. Ngày 28/6/2010, anh Trung đã nộp cho nhà trường số tiền trên.

Ngày 28/6/2010, Hiệu trưởng Trường Đại học SĐ ra quyết định số 0368/QĐ-ĐHSĐ về việc sa thải anh Trung (sa thải từ ngày 5/5/2010) với lí do anh Trung thường xuyên nghỉ việc không lí do.

Ngày 24/9/2010, anh Trung khiếu nại; ngày 6/10/2010, Hiệu trưởng nhà trường có công văn số 240/CV-ĐHSĐ trả lời anh Trung, xác định nhà trường sa thải anh và anh phải trả số tiền 35.855.611đ là phù hợp với pháp luật và quy chế của nhà trường.

Anh Trung khởi kiện yêu cầu Trường Đại học SĐ trả tiền công lao động và trợ cấp thôi việc cho anh tổng cộng 35.885.611đ.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2011/DSST Ngày 24/02/2011 Tòa án nhân dân thị xã C đã nhận định:

"... đây là tranh chấp lao động về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải, phát sinh từ một hợp đồng lao động, được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Bộ luật lao động nên được chấp nhận giải quyết..."

Hỏi: Là Kiểm sát viên kiểm sát giải quyết vụ án, anh (chị) hãy nêu quan điểm của mình về việc xác định quan hệ pháp luật của Tòa án và đề xuất hướng giải quyết?

PHẦN 6- CÂU HỎI VỀ KIẾN THỨC PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH, TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH VÀ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Câu 47. Vợ chồng ông Đỗ Tấn Quốc và bà Nguyễn Hữu Hiền đang ở trên mảnh đất khai hoang tại phường C, huyện V, thành phố Đ. Đã đăng ký theo Nghị định 64/CP/ 1993 của Chính phủ về việc "giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vảo mục đích sản xuất nông nghiệp" nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đất thuộc diện quy hoạch. Đến khi mở rộng quốc lộ 1A, UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 100/QĐ – UB ngày 20/5/2010 về việc thu hồi đất của vợ chồng ông bà đang sử dụng là 39,6 m2, ngày 5/6/2010, vợ chồng ông nhận được quyết định nói trên và được nhận mức tiền hỗ trợ là 20.000.000 triệu đồng. Ngày 6/2/2011, Chủ tịch UBND huyện V ban hành quyết định số 120 /QĐ – UBND xử phạt hành chính đối với vợ chồng ông với nội dung: "Phạt cảnh cáo và buộc tháo dỡ vật kiến trúc, cây cối, hoa màu để trả lại đất cho nhà nước" và yêu cầu vợ chồng ông phải thực hiện trong 10 ngày. Không đồng với Quyết định số 120/QĐ – UBND nói trên, vợ chồng ông Quốc bà Hiền đã khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án huyện V để yêu cầu Tòa án giải quyết

theo hướng yêu cầu Tòa án hủy quyết định hành chính số 120/QĐ – UBND về xử phạt hành chính của Chủ tịch UBND huyện V. Đồng thời, yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại tổng số tiền 47.050.000 đồng, cụ thể:

Chi phí hồ sơ giấy tờ đối với vụ kiện là: 2.000.000 đồng

Tiền án phí: 50.000 đồng

Tiền đền bù đất bị thu hồi: 45.000.000 đồng

Trong quá trình Tòa án giải quyết, Chủ tịch UBND huyện V ban hành quyết định số 135/QĐ – UBND ngày 10/6/2011 về việc "hủy bỏ quyết định hành chính số 120/QĐ – UBND. Sau khi Chủ tịch UBND huyện V ban hành quyết định trên, vợ chồng ông Quốc bà Hiền đã rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu hủy quyết định số 120/QĐ – UBND ngày 6/2/2011 của Chủ tịch UBND huyện V. Tuy nhiên, ông Quốc bà Hiền vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 47.050.000 đồng như đã nêu trong đơn khởi kiện.

Hỏi: Là Kiểm sát viên được giao nhiệm vụ kiểm sát giải quyết vụ án trên, đồng chí hãy nhận xét và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án?

Câu 48. Tại Bản án hành chính số 10/2011 của Tòa án nhân dân huyện V, thành phố Đ ngày 20/11/2011 tuyên bác yêu cầu của ông Quốc và bà Hiền về bồi thường thiệt hại số tiền 47.050.000 đồng. Không đồng ý với nội dung trên, ngày 27/11/2011 vợ chồng ông bà đã làm đơn kháng cáo tới TAND thành phố Đ theo thủ tục phúc thẩm với nội dung "yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông bà là có căn cứ, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của họ". Tòa án cấp phúc thẩm đã thụ lý vụ án để giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Ngày 10/1/2012 ông Quốc bà Hiền có đơn thay đổi nội dung kháng cáo với nội dung: "TAND huyện V đã vi phạm thủ tục tố tụng khi tiến hành xét xử vụ án hành chính sơ thẩm" đối với ông bà, vì vậy ông Quốc bà Hiền đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại theo hướng hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử lại. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện nhưng rút toàn bộ nội dung kháng cáo ngày 27/11/2011 và yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo nội dung kháng cáo mới là hủy án sơ thẩm.

Hỏi: Là Kiểm sát viên được giao kiểm sát việc giải quyết vụ án trên, anh (chị) hãy nêu quan điểm giải quyết vụ án nêu trên?

Câu 49. Ngày 28/5/2011, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành quyết định số 34/QĐ – UB chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường Thành phố H tổ chức kiểm tra hành chính tại Cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam.

Ngày 30/5/2011, Đội Quản lý thị trường 5A thuộc Chi cục Quản lý thị trường thành phố H đã bắt quả tang Cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam đang nhận 27 bó ruột bao bì mỹ phẩm không có nội dung. Cùng ngày, đội quản lý thị trường 5A kết hợp cùng Công an địa phương tiến hành kiểm tra hành chính tại Cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam do bà Trần Thị Bạch Liên là chủ cơ sở. Qua kiểm tra, phát hiện tại Cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam có nhiều sản phẩm có dấu hiệu vi phạm nhãn hiệu hàng hóa (chữ Miss) và kiểu dáng công nghiệp (chai nước hoa có hình cô gái) do Công ty mỹ phẩm Sài Gòn làm chủ quyền hợp pháp và vi phạm quy chế ghi nhãn hàng hóa. Đội quản lý thị trường 5A đã tạm giữ số hàng hóa nói trên chờ làm rõ, lập biên bản kiểm tra thị trường đối với Cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam và xác định Cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam vi phạm quy định tại Nghị định số 103/2006/NĐ – CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp và Nghị định số 122/2010/NĐ – CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006.

Ngày 19/6/2011, Cục sở hữu công nghiệp có Công văn 851/KN gửi Chi cục quản lý thị trường thành phố H với nội dung việc sử dụng nhãn hiệu chữ (Miss) và sử dụng kiểu dáng lọ nước hoa hình cô gái của Cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 805 BLDS.

Ngày 26/6/2011, Đội quản lý thị trường 5A lập biên bản làm việc xác định Cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam vi phạm quyền sở hữu công nghiệp của Công ty mỹ phẩm Sài Gòn theo quy định tại Nghị định số 103/2006/NĐ – CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp và Nghị định số 122/2010/NĐ – CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ – CP.

Ngày 27/6/2011, Đội quản lý thị trường 5A có tờ trình gửi Chi cục quản lý thị thị trường thành phố H xin gia hạn thêm thời gian làm việc đối với cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam từ ngày 12/7/2009 đến 22/8/2009, Phó Chi cục quản lý thị trường thành phố H đã ký duyệt.

Ngày 31/7/2011, Chi cục quản lý thị trường thành phố H có Công văn số 281/QLTT – Đ5A đề nghị UBND thành phố H ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam về hành vi vi phạm quyền sở hữu công nghiệp theo Nghị định số 97/2010 ngày 21 tháng 9 năm 2010 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp hành vi vi phạm quy chế ghi nhãn hàng hóa theo Nghị định số 06/2008/NĐ – CP ngày 16 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 112/2010 ngày 1/12/2010 và buộc loại bỏ yếu tố vi phạm quyền sở hữu công nghiệp trên sản phẩm.

Ngày 11/9/2011, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành quyết định số 3271/QĐ – UB xử lý vi phạm hành chính đối với bà Trần Thị Bạch liên với nội dung: áp dụng hình thức xử phạt hành chính về hành vi vi phạm quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là 70.000.000 đồng và hành vi sản xuất hàng hóa vi phạm quy chế ghi nhãn hàng hóa là 5.000.000 đồng, tổng số tiền phạt là 75.000.000 đồng và hình thức phạt bổ sung là tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của bà Trần Thị Bạch Liên thời hạn là 01 năm; tịch thu tiêu hủy các sản phẩm vi phạm sở hữu công nghiệp buộc bà Trần Thị Bạch Liên chủ kinh doanh Cơ sở sản xuất mỹ phẩm Thành Nam loại bỏ yếu tố vi phạm quyền sở hữu công nghiệp (chữ Miss) trên các loại hàng hóa, buộc đình chỉ lưu thông hàng hóa vi phạm quy chế ghi nhãn hàng hóa.

Bà Trần Thị Bạch Liên đã khiếu nại Quyết định số 3271/QĐ – UB nói trên của Chủ tịch UBND thành phố H.

Ngày 16/10/2011, Chủ tịch UBND thành phố H ra quyết định số 4438/QĐ – UB giữ nguyên Quyết định số 3271/QĐ – UB ngày 11/8/20 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Ngày 20/10/2011, bà Trần Thị Bạch Liên khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án nhân dân thành phố H yêu cầu hủy Quyết định số 3271/QĐ – UB ngày 11/8/2011 của Chủ tịch UBND thành phố H và yêu cầu bồi thường thiệt

hại. Tòa án nhân dân thành phố H đã thụ lý giải quyết, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Bạch Liên đã rút yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

Hỏi: Là Kiểm sát viên được phân công kiểm sát giải quyết vụ án, đồng chí hãy đưa ra hướng giải quyết vụ án trên?

Câu 50. Ngày 27/9/2010, bà Mai Thị Chữ làm đơn xin mở cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại 106 Lê Duẩn, phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Đơn của bà Chữ được UBND phường T xác nhận ngày 28/9/2010.

Ngày 22/10/2010, UBND thành phố B có công văn số 552/CV – UB gửi Sở thương mại Đ báo cáo về đơn của bà Chữ xin mở cửa hàng xăng dầu tại 106 Lê Duẩn, Phường T, thành phố B trong đó có nội dung: "Theo quy hoạch 2005 – 2010 tại địa bàn phường T được quy hoạch một điểm kinh doanh xăng dầu, như vậy, việc bố trí cho phép bà Mai Thị Chữ mở cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại 106 Lê Duẩn là phù hợp với quy hoạch của tỉnh. Do đó, UBND thành phố B đề nghị Sở thương mại xem xét giải quyết theo quy định".

Ngày 16/11/2010, Sở thương mại tỉnh Đ có Công văn số 336/CV-TM. QLHC đồng ý cho bà Chữ được mở điểm kinh doanh xăng dầu tại 106 Lê Duẩn theo quy hoạch đã duyệt và yêu cầu bà Chữ phải làm đầy đủ thủ tục xây dựng theo quy hoạch đã duyệt và yêu cầu bà Chữ làm đầy đủ thủ tục xây dựng theo quy định của Nhà nước và điều kiện kinh doanh xăng dầu quy định tại Nghị định số 84/2009 ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định về kinh doanh xăng dầu và Nghị định số 118/2011/NĐ – CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định về sử đổi bổ sung thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng.

Ngày 22/12/2010, bà Mai Thị Chữ làm thủ tục xin phép xây dựng cây xăng dầu 106 đường Lê Duẩn, thành phố B, đơn được UBND phường T xác nhận ngày 23/12/2010.

Ngày 28/12/2010, Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận số 07 thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy cửa hàng bán lẻ xăng dầu cho bà Chữ.

Ngày 24/2/2011, Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng số 01/GP – SXD cho bà Mai Thị Chữ.

Sau khi có giấy phép xây dựng, gia đình bà Chữ tiến hành xây dựng cây xăng dầu tại 106 Lê Duẩn thì bị một số người dân thuộc tổ 3, khối 1, phường T khiếu nại việc cho phép việc bà Chữ xây dựng cây xăng tại số 106 Lê Duẩn.

Theo báo cáo của đoàn thanh tra được thành lập theo Quyết định số 27/QĐ – TTr ngày 28/6/2011 của Chánh Thanh tra tỉnh Đ, thì cửa hàng xăng dầu của bà Mai Thị Chữ đã xây dựng các hạng mục sau (hiện trạng tính đến ngày 10/7/2011):

+ Về thiết bị: Đã lắp đặt 3 cột bơm điện tử, 3 bồn chứa xăng dầu(mỗi bồn có dung tích 5m3) đặt ngầm dưới đất; hệ thống đướng ống dẫn xăng dầu và hệ thống nhập kín, van thở tự động.

+ Các hạng mục khác: Đã xây dựng gian bán hàng; mái che cột bơm, bể chứa; tường rào xung quanh xây bằng gạch ống dày 20, cao 3,8m; sân bãi đã xây bằng bê tông và có hệ thống thoát nước mưa.

Tổng chi phí xây dựng theo kết luận của Đoàn Thanh tra là 215.500.000 đồng.

Ngày 21/9/2011, UBND tỉnh Đ có Công văn số 1774/CV yêu cầu các cơ quan chức năng có ý kiến về việc gia đình bà Chữ xây dựng cây Xăng dầu tại 106 Lê Duẩn.

Ngày 28/9/2011, Công an tỉnh Đ có Công văn số 69/PCCC "đề nghị UBND tỉnh Đ cho phép bà Mai Thị Chữ tiếp tục xây dựng cửa hàng xăng dầu 106 Lê Duẩn và dịch chuyển cột bơm, bồn chứa đến vị trí khác, đúng như sơ đồ kèm theo (công văn).

Ngày 29/9/2011, Sở Xây dựng có Công văn số 454/SXD báo cáo giải trình gửi UBND tỉnh Đ về việc cấp giấy chứng nhận cho bà Chữ.

Ngày 18/10/2011, Thanh tra tỉnh Đ có Công văn số 187/CV – TTr gửi Chủ tịch UBND tỉnh Đ báo cáo ý kiến của thanh tra tỉnh về ý kiến đề xuất của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa chay Công an tỉnh Đ với nội dung: "Việc sửa chữa khắc phục những sai sót của cửa hàng bán lẻ tại 106 lê Duẩn theo như phương án mà Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh đưa ra nói trên là thực hiện được, bảo đảm đầy đủ các điều kiện an toàn theo quy định của Nhà nước hiện hành".

Vì vậy, Thanh tra dự thảo quyết định của UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại của Công dân theo phương án là cho phép bà Chữ tiếp tục xây dựng cây xăng dầu tại số 106 Lê Duẩn, thành phố B, nhưng phải dịch chuyển 3 cột bơm và 3 bể chứa xăng dầu đảm bảo khoảng cách an toàn".

Nhưng chủ tịch UBND tỉnh Đ không chấp nhận đơn đề nghị của bà Chữ và đề xuất của các cơ quan chuyên môn và đã ban hành Quyết định số 3346/QĐ – UB ngày 30/11/2011 giải quyết đơn khiếu nại của một số công dân tại tổ 3 khối 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đ với nội dung:

1. Không chấp nhận để bà Mai Thị Chữ tiếp tục xây dựng và kinh doanh xăng dầu tại 106 lê Duẩn, thành phố B vì không đảm bảo điều kiện an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

2. Yêu cầu sở Xây dựng có quyết định bãi bỏ, thu hồi giấy phép xây dựng số 01/GP – SXD ngày 24/2/2011 đã cấp cho bà Mai Thị Chữ được xây dựng cửa hàng xăng dầu tại số 106 lê Duẩn, thành phố B.

Hộ gia đình bà Mai thị Chữ thực hiện tháo dỡ các hạng mục công trình xây dựng, thiết bị điện liên quan đến cây xăng, dầu tại số 106 Lê Duẩn, vì không đảm bảo quy định tại Nghị định số 84/2009 ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định về kinh doanh xăng dầu và Nghị định số 118/2011/NĐ – CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định sửa đổi bổ sung thủ tục hành chính trong lĩnh vự kinh doang xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng; thời gian thực hiện chậm nhất đến ngày 20/12/2000 bà Chữ phải thực hiện xong.

3. Giao cho Sở xây dựng phối hợp với Sở Tài chính Vật giá, thanh tra tỉnh, ban tổ chức chính quyền tỉnh tính toán cụ thể những thiệt hại của gia đình bà Chữ và xác định trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân có liên quan để tham mưu cho UBND tỉnh xử lý.

Không đồng ý với Quyết định số 3346/QĐ – UB ngày 30/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ, bà Chữ đã khiếu nại và khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

Hỏi: Là Kiểm sát viên được phân công kiểm sát giải quyết vụ án hành chính trên. Đồng chí hãy nhận xét quyết định hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh Đ và nêu quan điểm giải quyết vụ án này?

Câu 51. Năm 2000 bà Vũ Thị Mai Phương có nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn Nam 1 lô đất có diện tích 153,5m^2 tại 119 đường Ngô Quyền, phường T, thành phố Đ, số thửa 95, tờ bản đồ số 25 và 1 lô đất có diện tích 290m^2 tài 215 Ngô Quyền, phường T, thành phố Đ, số thửa 94B tờ bản đồ số 25 (*Hai thửa đất trên có nguồn gốc do ông Vũ Văn Nam lấn chiếm đất công từ năm 1990*). Việc chuyển nhượng giữa hai bên chỉ viết tay, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường. Năm 2010, bà Phương đã làm kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã từ chối không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai lô đất trên vì cho rằng các lô đất này nằm trong quy hoạch đất tạo vốn theo quyết định số 545/QĐ-UB ngày 01/3/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh L.

Ngày 04/7/2011 bà Phương khởi kiện yêu cầu Tòa án thành phố Đ giải quyết buộc Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với hai lô đất trên cho bà.

*. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 04/2011/HCST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, nhận định:

Phần diện tích đất bà Vũ Thị Mai Phương nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn Nam thuộc 2 thửa 94B và 95 tờ bản đồ số 25, không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 nhưng đất đã được sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, không thuộc các trường hợp sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007, đất không có tranh chấp được Ủy ban nhân dân phương xác nhận; đất sử dụng phù hợp với quy hoạch nên theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và được thay thế bởi khoản 1 Điều 14 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai thì 02 thửa đất bà Phương đang quản lý sử dụng là đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị Mai Phương.

2. Tuyên: Hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị Mai

Phương là hành vi trái pháp luật. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố Đ chấm dứt hành vi trái pháp luật trên, thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị Mai Phương đối với các thửa đất 95 và thửa đất 94B thuộc tờ bản đồ số 25 tại 199 và 215 Ngô Quyền, phường T, thành phố Đ, tỉnh L theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tuyên về phần án phí sơ thẩm, phúc thẩm cho các đương sự.

Hỏi: Là Kiểm sát viên được giao kiểm sát vụ án hành chính nêu trên, anh (chị) hãy nhận xét và nêu quan điểm giải quyết vụ án trên?

PHẦN 7 – CÂU HỎI VỀ KIẾN THỨC PHÁP LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Câu 52. Bản án số 07/2008/HNGĐ-ST ngày 5/12/2008 của TAND quận H buộc anh Nguyễn Anh Dũng phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ. Người được thi hành án là chị Vũ Thị Thanh Hà có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án chỉ tiến hành nhận đơn và vào sổ cùng các tài liệu kèm theo. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, sau 10 ngày kể từ ngày nhận được bản án Thủ trưởng cơ quan THADS quận ra Quyết định THADS số 1010/THA ngày 20/12/2010 để thi hành bản án nêu trên. Ngày 30/12/2010 Thủ trưởng cơ quan THADS Quận, phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành quyết định thi hành án số 1010. Quyết định thi hành án được gửi cho ủy ban nhân dân phường X thuộc Quận H nơi tổ chức thi hành án.

Tại biên bản làm việc ngày 10/8/2011, chị Hà rút đơn yêu cầu thi hành án vì 2 bên tự giải quyết tiền nuôi con. Ngày 12/8/2011, Chi cục THADS quận H ra Quyết định số 1012 trả lại đơn yêu cầu thi hành án cho chị Vũ Thị Thanh Hà.

Hỏi: Theo Anh/chị việc tiếp nhận đơn, ra Quyết định THA, phân công chấp hành viên tổ chức thi hành án và trả lại đơn yêu cầu THA của Chi cục THADS quận H đúng hay sai? Vì sao?

Câu 53. Bản án sơ thẩm dân sự số 25/2011/DSST ngày 14/3/2011 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Q quyết định:

1. Buộc ông Nguyễn Văn Quang phải trả cho ông Phan Đình Dũng số tiền là 530.000.000 đồng (năm trăm ba mươi triệu đồng). Kể từ khi Bản án có

hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với số tiền chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Quang phải chịu 12.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. Ngày 12/4/2011, ông Phan Đình Dũng gửi đơn yêu cầu thi hành án và bản án dân sự sơ thẩm nêu trên tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Q, yêu cầu ông Nguyễn Văn Quang trả cho ông số tiền 530.000.000đ.

Quá trình thi hành án

- Ngày 20/4/2011, Cục thi hành án dân sự tỉnh Q ra Quyết định thi hành án số 71 theo đơn yêu cầu của ông Phan Đình Dũng. Sau khi cho thời gian tự nguyện thi hành án theo luật định, ông Dũng không tự nguyện thi hành, Cục thi hành án đã xác minh tài sản theo luật định. Tài sản đã được xác minh: ông Quang có 02 ô-tô tải trị giá khoảng 600.000.000đ; một mảnh đất có diện tích 850m2 bao gồm 250m2 đất ở và 600m2 đất vườn.

- Ngày 10/5/2011, Cục thi hành án ra quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên 300m2 đất vườn trong tổng số 600m2 đất vườn nêu trên và gửi thông báo cưỡng chế theo luật định. Ông Quang đề nghị kê biên 02 chiếc ô tô trước nhưng không được chấp nhận với lý do 2 ô tô rất khó bán.

- Ngày 18/5/2011, Cục thi hành án tiến hành kê biên 300m2. Thủ tục kê biên bảo đảm đúng quy định. Tài sản kê biên được giao cho ông Quang bảo quản.

- Ngày 19/5/2011, Chấp hành viên ra quyết định thành lập Hội đồng định giá và tiến hành các bước tiếp theo để định giá theo đúng quy định của pháp luật. Giá được định là 3.000.000đ/1m2 (300 X 3.000.000 = 900.000.000đ).

Sau khi định giá, Chấp hành viên tiến hành làm thủ tục ký hợp đồng bán đấu giá với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá theo đúng quy định của pháp luật. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tiến hành niêm yết việc bán đấu giá tài sản bảo đảm đúng quy định.

- Ngày 30/6/2011, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản mở cuộc bán đấu giá.

Trong khi chuẩn bị tiến hành đấu giá thì ông Quang khiếu nại, cho rằng định giá như vậy là thấp.

Hỏi: Là Kiểm sát viên tham gia kiểm sát việc thi hành án, anh (chị) hãy nhận xét về quá trình thi hành án dân sự nêu trên.

Câu 54. Tại Bản án số 19/DSST ngày 06/6/2008 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Y tuyên, buộc: Bà Phạm Thị H trú tại 357 Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố X, tỉnh Y phải trả cho bà Lê Thị T và ông Hồ Xuân H số tiền là 14.410.000.000 đồng.

Bản án đã có hiệu lực pháp luật, bà T và ông H có đơn yêu cầu được thi hành án. Bà Phạm Thị H có tài sản nhưng không tự nguyện thi hành án, nên Chi cục thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Y đã tiến hành kê biên, định giá, bán đấu giá đất, nhà ở và tài sản trên đất tại 357 Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố X, tỉnh Y của bà H để thi hành án.

Quá trình thi hành án:

Sau khi nhận đơn yêu cầu được thi hành án của bà T và ông H, ngày 30/7/2008 Chi cục thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Y ra quyết định thi hành án số 267/QĐ-THA, nội dung buộc: Bà Phạm Thị H trú tại 357 Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố X, tỉnh Y phải trả cho bà Lê Thị T số tiền là 14.410.000.000 đồng.

Ngày 16/9/2008 Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố X ra quyết định số 26/THA kê biên tài sản; ngày 22/9/2008 ra QĐ số 38/THA thành lập Hội đồng kê biên quyền sử dụng đất, ngày 26/9/2008 chấp hành viên ký hợp đồng với Trung tâm tích hợp thông tin địa lý và đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đ (viết tắt là Trung tâm Gis), đo vẽ hiện trạng nhà, đất của bà Phạm Thị H tại 357 Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố X, tỉnh Y, Trung tâm Gis đã hoàn thành bản đồ hiện trạng, giao nộp bản đồ cho cơ quan thi hành án. Ngày 14/10/2008 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X đã kê biên một phần thửa đất ở của bà Phạm Thị H, và một số tài sản khác để thi hành án.

Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Y căn cứ Quyết định số 45/2007/QĐ-UB ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Y quy định giá đất là 4.800.000/m^2, theo đó Hội đồng đã định giá, giá trị tài sản nhà và đất là 14.415.465.375đ. Sau khi có kết quả định giá tài sản, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Y đã ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh L để bán đấu giá tài sản theo quy định. Hết thời hạn 1 tháng không có người đăng ký mua.

Ngày 26/11/2008 Chấp hành viên họp hội đồng định giá lại tài sản theo hướng giảm 10% theo Điều 48 Pháp lệnh thi hành án dân sự. Như vậy giá trị tài sản đem bán đấu giá của bà Phạm Thị H chỉ còn 12.937.918.837 đồng.

Việc bán đấu giá chưa được thực hiện thì bà Phạm Thị H lại phải tiếp tục thi hành Bản án số 62/2008/DSST ngày 30/9/2008 của TAND thành phố X buộc bà H phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 33.884.015.360đ.

Tính đến thời điểm này bà Phạm Thị H phải thi hành 2 bản án với số tiền là 48.294.015.360 đồng. Do số tài sản đã kê biên của Phạm Thị H không đủ để đảm bảo thi hành 2 bản án, nên ngày 15/12/2008 Trưởng thi hành án thành phố X ký Quyết định số 01 giải tỏa kê biên tài sản.

Ngày 15/8/2008 Trưởng thi hành án thành phố X ký Quyết định số 22/QĐ- THA thành lập hội đồng kê biên toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại 357 Phan Đình Phùng của bà Phạm Thị H.

Ngày 30/12/2008 Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự thành phố X ký Quyết định số 30 thành lập hội đồng định giá lại tài sản là nhà, đất và trạm xăng của bà Phạm Thị H tại 357 Phan Đình Phùng, thành phần hội đồng định giá bao gồm Chấp hành viên làm chủ tịch hội đồng định giá lại tài sản (thành phần Trung tâm Gis không được liệt kê trong quyết định).

Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự thành phố X căn cứ Quyết định 45/2007 quy định 4.800.000đ/m^2 đất để định giá toàn bộ lô đất tại 357 Phan Đình Phùng và các tài sản trên đất, tổng giá trị tài sản là: 37.194.940.185 đồng.

Theo Quyết định định số 58/2008/QĐ-UB ngày 22/12/2008 quy định giá đất tại 357 Phan Đỉnh Phùng là 5.000.000đ/m^2, theo đó thì tổng giá trị tài sản là 54.004.260.300 đồng.

Ngày 8/1/2009 Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự thành phố X ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Y để bán đấu giá tài sản của bà Phạm Thị H (gồm toàn bộ lô đất tại 357 Phan Đình Phùng và các tài sản trên đất).

Ngày 20/2/2009 Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Y đã tổ chức bán đấu giá tài sản thành. Người trúng đấu giá là Công ty Phương Trang, với số tiền là: 37.244.940.185 đồng (giá khởi điểm là: 37.194.940.185 đồng).

Người trúng đấu giá là Công ty Phương Trang có đơn yêu cầu được nhận tài sản trúng đấu giá, vì sau khi trúng đấu giá Công ty Phương Trang đã nộp đủ số tiền mua trúng đấu giá tài sản là: 37.244.940.185 đồng cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Y, nhưng đã hơn 2 năm vẫn chưa được nhận tài sản để khai thác sử dụng. Bà Phạm Thị H có đơn khiếu nại Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X vi phạm pháp luật trong việc kê biên, định giá tài sản, làm thiệt hại lớn đến tài sản của bà. Hiện nay tài sản tại 357 Phan Đình Phùng, vẫn đo bà Phạm Thị H quản lý.

Hỏi: Là Kiểm sát viên kiểm sát việc thi hành án dân sự, anh (chị) hãy nhận xét quá trình thi hành án dân sự của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Y.

Câu 55. Thực hiện bản án dân sự sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật số 40/DS-ST ngày 25/8/2011 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh K (về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật cho T và H. Theo đó T được sở hữu toàn bộ khối di sản thừa kế là 40m^2 có nhà cấp 4; còn T phải trả cho H số tiền là 2 tỷ đồng) theo đơn yêu cầu của T, ngày 25/10/2011 Chi cục thi hành án dân sự huyện S ra quyết định thi hành án và phân công chấp hành viên thụ lý tổ chức thực hiện quyết định.

Trong quá trình thi hành án H và T không thống nhất được với nhau về việc thi hành án.

Ngày 10/12/2011 Chấp hành viên tiến hành kê biên tài sản theo quy định của pháp luật là 40m^2 đất có nhà cấp 4 để đảm bảo thi hành án.

Sau khi kê biên tài sản thì T và H thống nhất xác định giá trị tài sản (gồm 40m^2 đất có nhà cấp 4) là 2,5 tỷ đồng và đề nghị chấp hành viên lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản thực hiện dịch vụ bán đấu giá tài sản trên.

Ngày 15/12/ 2011, Chấp hành viên được phân công thụ lý đã ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản với Công ty CP Bán đấu giá tài sản và tư vấn bất động sản để thực hiện việc bán đấu giá khối tài sản trên. Công ty CP bán đấu giá tài sản và tư vấn bất động sản là doanh nghiệp chưa đăng ký ngành nghề kinh doanh "đấu giá".

Ngày 25/12/2011, Công ty CP Bán đấu giá tài sản và tư vấn bất động sản tổ chức bán đấu giá thành công khối tài sản trên với tổng trị giá là 3 tỷ đồng.

Ngày 30/12/2011 trong lúc dọn đồ để chuẩn bị giao nhà đất cho người trúng đấu giá thì H tìm thấy bản di chúc do bố đẻ mình để lại.

Ngày 31/12/2011, H làm đơn kiến nghị lên Viện kiểm sát nhân dân huyện S trình bày nội dung sự việc (như nêu trên) và gửi kèm theo đơn kiến nghị là bản di chúc với yêu cầu đề nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện S giúp đỡ để quyền và lợi ích hợp pháp của H được bảo vệ.

Hỏi: Với tư cách là Kiểm sát viên được phân công nghiên cứu đơn của H, anh (chi) hãy nhận xét việc thuê tổ chức bán đấu giá tài sản của chấp hành viên và cho biết quan điểm giải quyết?

Câu 56. Ngày 20/10/2011 tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Q xét xử sơ thẩm vụ án dân sự đòi tiền cho vay. Trong bản án sơ thẩm có phần quyết định: "Buộc O phải trả cho P số tiền là 300triệu đồng".

Ngày 05/02/2012 Tòa án nhân dân tỉnh Q xét xử phúc thẩm vụ án trên và ra bản án số 13/DS-PT với nội dung "y án sơ thẩm".

Ngày 10/3/2012 Cục thi hành án dân sự tỉnh Q ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu của P và phân công Chấp hành viên tổ chức thực hiện quyết định.

Sau khi thụ lý, chấp hành viên tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của O và đưa ra kết luận: "*O không có bất kỳ tài sản gì đáng giá để kê biên đảm bảo thi hành án*".

Ngày 20/4/2012 O chết đột ngột.

Sau khi O chết, P phát hiện trước khi có tranh chấp khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện M, O có một căn nhà cấp 4 diện tích 30 m2 đã ủy quyền hợp

pháp cho Y quản lý, sử dụng và định đoạt. Tuy nhiên ngày 10/11/2011 Y đã chuyển nhượng căn nhà và diện tích đất nói trên cho G theo yêu cầu của O.

Ngày 06/5/2012 P có đơn trình bày sự việc trên và yêu cầu Cục thi hành án dân sự tỉnh Q tiến hành kê biên căn nhà cấp 4 và 30m2 đất để đảm bảo thi hành án.

Qua công tác xác minh của chấp hành viên xác định thông tin P cung cấp là đúng sự thật; song số tiền bán nhà đất nói trên Y đã sử dụng hết vào việc riêng.

Ngày 15/5/2012 Cục trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Q có văn bản trả lời P với nội dung: "O đã chết, tài sản duy nhất là căn nhà cấp 4 và 30m2 đất mà Y quản lý, sử dụng đã được bán trước khi O chết. O không còn di sản gì để lại trước lúc chết vì vậy không có khả năng thi hành án"; trong cùng ngày Cục trưởng cục thi hành án dấn sự tỉnh Q ra quyết định đình chỉ thi hành án vì "người phải thi hành án là O đã chết mà không để lại di sản".

Hỏi: Với tư cách là Kiểm sát viên được giao kiểm sát việc thi hành án nói trên, Anh (chị) có nhận xét gì về quyết định đình chỉ thi hành án của Cục trưởng Cục thi hành án dân sự tỉnh Q? Anh (chị) hãy nêu quan điểm giải quyết?